UBND PHƯỜNG RẠCH GIÁ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

B. BẢNG TỔNG HỢP BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG TRÌNH KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐƯỜNG VÕ TRƯỜNG TOẢN, PHƯỜNG RẠCH GIÁ, TỈNH AN GIANG

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30=12+13+17+24+29)	(31)	(32)
		Tổng cộng					**157.937,19**	**8.245**	**0**	**0**	**52.151.275.563**	**41.719.179.876**		**9.308**		**3.378.890.000**						**29.859.835.993**					**1.539.320.000**	**128.648.501.432**		
1	**1**	**Lê Thị Minh Hiệp (1)**	**5**			**171.023,72**	**2.072,14**	**100**			**0**	**0**				**0**						**0**					**3.330.000**	3.330.000		
		SN: 1957, CCCD số 091157008545 ĐC: 34 Nguyễn Thái Học		11	38	Đất rừng phòng hộ	2.072,14		0		0												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng do ông Nguyễn Hữu Tới tự bao chiếm từ năm 1980, đến năm 1989 bán lại cho bà Lê Thị Minh Hiệp sử dụng đến nay. Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	- Đất ngoài ranh đê quốc phòng chưa được nhà nước công nhận nên không bồi thường đất (theo biên bản thẩm định nội nghiệp ngày 12/8/2026) ; Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không phải di chuyển chỗ ở)
2	**2**	**Nguyễn Ngọc Thanh**	**2**				**149,54**	**100**			**110.298.790**	**0**				**2.412.000**						**598.710.616**					**51.000.000**	**762.421.406**		
		Sinh năm 1952 , CCCD số: 091152007815 Đ/C: Tổ 1 khu phố Rạch Giồng, phường Rạch Giá, An giang ĐT: 0339.488786		11	582	Đất ở VT4 - VTT	149,54		737.587		110.298.790		Mai vàng B	1	780.000	780.000	Nhà C3, nền gạch, mái tôn sóng vuông, trần Frima, có ốp gạch tường, WC trong nhà	C3.05	m2	71,059		6.222.000	442.129.098	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (>100m2)	hộ	1	17.000.000	17.000.000		Nhà và đất trước đây do Nhà nước hoá giá cho ông Nguyễn Văn Xê (Ba Xê), đến năm 2003 ông Xê bán cho bà Nguyễn Ngọc Thanh, sau đó bà Thanh xin hợp thức hoá quyền sử dụng đất (đã có trích đo để cấp giấy chứng nhận quyền SDD ngày 22/02/2021 của CN. VPDK SDD TP Rạch Giá)	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8; Hỗ trợ chính sách gia đình có công cách mạng theo Điều 15 tại Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang ;
													Mít B	1	1.632.000	1.632.000	Trần tấm Frima 0.6m	Vkt.46	m2	47,854		491.000	23.496.314							Huân chương kháng chiến chống mỹ hạng Nhì được cấp ngày 22/01/1985, cấp cho bà Nguyễn Ngọc Thanh
																	Ốp tường gạch men	Vkt.25	m2	57,764		412.000	23.798.768	Gia đình có công Cách mạng	hộ	1	10.000.000	10.000.000			
																	đan bếp BTCT	VKt.04	m3	0,079		4.900.000	387.100								
																	Tường 10cm, tô 2 mặt bệ đỡ bếp	Vkt.62	m2	1,604		300.000	481.200								
																	Ốp gạch men bếp	Vkt.25	m2	1,204		412.000	496.048								
																	Ốp tường gạch men (khu sàn nước)	Vkt.25	m2	1,004		412.000	413.648	Tái định cư	nền	1		0			Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
																	WC trong nhà ốp gạch men, xí bệt	WC.01	m2	3,364		10.958.000	36.862.712	6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.000.000	24.000.000			
																	Nhà tiền chế có vách, mái tôn sóng vuông	NTC.01	m2	34,804		1.298.000	45.175.592								
																	Nền xi măng	SN.01	m2	11,254		279.000	3.139.866								
																	Nền gạch men	VKt.37	m2	6,529		480.000	3.133.920								
																	Hàng rào sắt lưới B40	HR.11	m2	11,704		825.000	9.655.800								
																	Tường 10cm, tô 2 mặt bồn hoa	Vkt.62	m2	2,194		300.000	658.200								
																	Nền xi măng trước cổng rào	SN.01	m2	1,754		279.000	489.366								
																	Nền xi măng bên hông nhà	SN.01	m2	9,904		279.000	2.763.216								
																	Mái che tôn sóng vuông sân trước	MCT.01	m2	2,404		242.000	581.768								
																	Cây nước không tay bơm	Gk.01	cây	1,000		5.048.000	5.048.000								
3	**3**	**Vắng chủ 1**					**2.317,64**	**100**			**1.079.093.184**	**0**				**0**						**0**					**0**	**1.079.093.184**		
				11	5+36+752+763+796	Đất lúa VT1 - VTT	2.317,64		465.600		1.079.093.184																		Đất trong đê quốc phòng, Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định.	
4	**4**	**Nguyễn Văn Lơ**	**3**				**37,94**				**27.984.058**	**0**				**1.876.000**						**111.479.944**					**34.000.000**	**175.340.002**		
		SN: 1983, CCCD: 091083016331 ĐC: A8 Võ Trường Toản, Rạch Giá, An Giang		11	581	Đất ở VT4 - VTT	37,94		737.587		27.984.058		Gừa Đ	2	165.000	330.000	Đan bếp BTCT	VKt.04	m3	0,040		4.900.000	196.000	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000		Nhà và đất trước đây do Nhà nước hoá giá cho ông Nguyễn Văn Xê (Ba Xê), đến năm 2003 ông Xê bán cho bà Nguyễn Ngọc Thanh, đến năm 2011 bà Thanh bán một phần diện tích cho ông Nguyễn Văn Lơ (bán giấy tay) ông Lơ xây dựng nhà ở từ năm 2012 và sử dụng đến nay	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
													Mận C	2	473.000	946.000	Tường xây 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	9,764		300.000	2.929.200								
													Bàng D	1	600.000	600.000	Gạch men ốp tường	Vkt.25	m2	11,204		412.000	4.616.048	Tái định cư	nền	1		0			Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
																	Tường xây 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	4,004		300.000	1.201.200	6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.000.000	24.000.000			Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2 điều 14 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
																	Gạch men ốp tường	Vkt.25	m2	8,004		412.000	3.297.648								
																	Nền xi măng	SN.01	m2	11,044		279.000	3.081.276								
																	Nhà tạm cây<10, mái tol vuông,nền đất	T.44	m2	16,724		1.378.000	23.045.672					0			
																	Sàn gỗ tạp	Vkt.52	m2	16,724		507.000	8.479.068								
																	Mái che tol	MCT.01	m2	15,044		242.000	3.640.648								

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khấu	Số tờ	Số thửa	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
																	Nhà tạm cây>15, mái tol vuông, nền gạch men	T.01	m2	31,024		1.966.000	60.993.184								
5	5	**Hứa Thị Điệp (1)**	5				149,80	100			83.049.120	207.622.800				0						0					6.660.000	297.331.920		
		SN: 1971, CCCD 091171009094;		11	642+763+581	Đất CLN VT1 VTT	149,80		554.400		83.049.120												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Đất do cha mẹ là ông Hứa Văn Công và bà Trần Thị Son tự khai phá năm 1980, đến tháng 1/2004 cho lại con gái là bà Hứa Thị Điệp, bà Điệp tiếp tục quản lý sử dụng đến nay; (có thể hiện trên bản đồ địa chính 2019 loại đất CLN)	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024; Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại khoản 1 điều 13 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: 84 Mậu Thân, Rạch Giá, An Giang				Đất CLN VT1 VTT (Hỗ trợ CĐN và TKVL)	149,80			1.386.000		207.622.800																		
6	6	**Trần Văn Rô**	6				88,14	100			0	0				0						181.630.912					13.000.000	194.630.912		
		SN: 1965, CCCD số: 091065001908		11	580	Đất rừng phòng hộ	88,14		0		0						Tường xây 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	1,444		300.000	433.200	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và vợ là bà Trần Thị Son tự bao chiếm, đến năm 1994 bán lại cho ông Hà Văn Hoàng, năm 1997 ông Hà Văn Hoàng bán lại cho ông Trần Văn Rô (bán giấy tay), ông Trần Văn Rô quản lý sử dụng đến năm 2003 cất nhà như hiện trạng.	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		Địa chỉ: Ấp lô 3, An Biên, An Giang															Gạch men ốp tường	Vkt.25	m2	7,684		412.000	3.165.808							Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	
																	Đan bê tông	VKt.04	m3	0,124		4.900.000	607.600								
																	Nhà tạm, cây>15, nền xi măng, mái tol vuông	T.03	m2	64,544		1.845.000	119.083.680								
																	Nhà vệ sinh trong nhà, xí bệt, ốp gạch men	WC.01	m2	3,964		10.958.000	43.437.512								
																	Nhà tiền chế không vách	NTC.02	m2	16,504		903.000	14.903.112								
7	7	**Nguyễn Văn Hùm**	15				78,34	100			0	0				0						458.234.328					13.000.000	471.234.328		
		SN: 1962, CCCD 091062006300		11	579	Đất rừng phòng hộ	78,34		0		0						La phong nhựa	Vkt.46	m2	66,554		491.000	32.678.014	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và vợ là bà Trần Thị Son tự bao chiếm, đến năm 1994 bán lại cho ông Hà Văn Hoàng, đến năm 1997 ông Nguyễn Văn Hùm mua lại của ông Hoàng (bán giấy tay), ông Hùm quản lý sử dụng đến nay, nhà xây dựng năm 1997,	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: A8 Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, An Giang															Đan bê tông	VKt.04	m3	0,060		4.900.000	294.000								
																	Tường xây 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	1,264		300.000	379.200							Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	
																	Gạch men ốp tường	Vkt.25	m2	2,484		412.000	1.023.408								
																	SN.01	SN.01	m2	4,604		279.000	1.284.516								
																	Nhà C3, mái tol vuông, nền gạch men 80%	C3.05 80%	m2	7,364		4.977.600	36.655.046								
																	Nhà C3, mái tol vuông, nền gạch men	C3.05	m2	58,344		6.222.000	363.016.368								
																	Nhà vệ sinh trong nhà, xí xổm, ốp gạch men	WC.03	m2	2,164		10.584.000	22.903.776								
8	8	**Hà Văn Long**	5				133,04	100			0	0				0						39.257.120					0	39.257.120		
		SN: 1977, CCCD 093077009047 ĐC: 75C Võ Trường Toản, Rạch Giá, AG		11	37	Đất rừng phòng hộ	133,04		0		0						Nền gạch men	VKt.37	m2	80,744		480.000	38.757.120							Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và vợ là bà Trần Thị Son tự bao chiếm, đến năm 1994 bán lại cho ông Hà Văn Hoàng (bán giấy tay), ông Hoàng cho 1 phần đất lại con ruột là ông Hà Văn Long năm 1996 (giấy tay)	- Đất ngoài ranh đê quốc phòng chưa được nhà nước công nhận nên không bồi thường đất (theo biên bản thẩm định nội nghiệp ngày 12/8/2026)
																	Xí xổm	xixom	bộ	1,000		500.000	500.000							Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	
9	9	**Hà Văn Hoàng**	4				432,94	100			0	0				58.340.000						769.706.718					54.320.000	882.366.718		

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
		SN: 1947, CCCD số: 091047005636 ĐC: 75 C Võ Trường Toản, Rạch Giá, AG Vợ: Lê Thị Lòng		11	37	Đất rừng phòng hộ	432,94		0		0		Mít B	1	1.632.000	1.632.000	Nhà tiền chế không vách	NTC.02	m2	73,204		903.000	66.103.212	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (>100m2)	hộ	1	17.000.000	17.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và vợ là bà Trần Thị Sơn tự bao chiếm, đến năm 1994 bán lại cho ông Hà Văn Hoàng (bán giấy tay), ông Hoàng sử dụng đến nay. Nhà xây dựng năm 1994, Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	- Đất ngoài ranh đê quốc phòng chưa được nhà nước công nhận nên không bồi thường đất (theo biên bản thẩm định nội nghiệp ngày 12/8/2026). Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và phải di chuyển chỗ ở)
													Lêkima B	2	360.000	720.000	Tường xây 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	2,984		300.000	895.200	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	13.320.000	13.320.000			
													Xoài C	1	1.035.000	1.035.000	Gạch men ốp tường	Vkt.25	m2	9,024		412.000	3.717.888								
													Phượng D	2	600.000	1.200.000	Bồn xây có nắp	BNN.02	m3	10,684		3.675.000	39.263.700							Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2 điều 14 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang	
													Đào tiên B	2	239.000	478.000	La phong prima	Vkt.46	m2	40,000		491.000	19.640.000	Tái định cư	nền	1		0			Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
													Dừa A	10	1.708.000	17.080.000								6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.000.000	24.000.000			
													Sung Đ	1	165.000	165.000	Nhà C3, mái tol vuông, nền gạch men (80%)	C3.05 80%	m2	7,564		4.977.600	37.650.566								
													Chuối C	60	34.000	2.040.000	Nhà tiền chế có vách	NTC.01	m2	67,624		1.298.000	87.775.952								
													Tràm bông vàng C	1	2.400.000	2.400.000	Nhà C3, mái tol vuông, nền gạch men	C3.05	m2	64,404		6.222.000	400.721.688								
													Đước A	3	60.000	180.000	Nhà vệ sinh trong nhà, xí xổm, ốp gạch	WC.03	m2	2,604		10.584.000	27.560.736								
													Chuối A	12	132.000	1.584.000	Nhà tạm, cây<10, mái tol vuông, nền xi măng	T.43	m2	19,004		1.618.000	30.748.472								
													Sộp Đ	2	165.000	330.000	Chuồng gà mái tol vuông, cột cây	T.43	m2	20,564		1.618.000	33.272.552								
													Bình bát D	3	80.000	240.000	Nhà tiền chế có vách	NTC.01	m2	17,224		1.298.000	22.356.752								
													Chuối B	270	76.000	20.520.000															
													Đinh lăng F	4	72.000	288.000															
													Khế A	1	667.000	667.000															
													Cóc A	1	800.000	800.000															
													Đu đủ A	1	248.000	248.000															
													Khóm B	57	16.000	912.000															
													Dừa D	1	211.000	211.000															
													Dừa B	5	1.122.000	5.610.000															
10	10	**Lê Ngọc Mai**	2				0,00				0	0				0						56.381.990					10.000.000	66.381.990			
		SN: 1957, CCCD 093157006616 ĐC: Ấp Ba Ngàn A, Đại Thành, thành phố Ngã Bảy, Hậu Giang															Mái che tol (MCT.01)	MCT.01	m2	16,834		242.000	4.073.828	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000		Bà Mai cất nhà ở nhờ trên đất ông Hà Văn Hoàng (đã nêu tại phương án số 9), nhà xây dựng năm 1994	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang - Đất ngoài ranh đê quốc phòng chưa được nhà nước công nhận nên không bồi thường đất (theo biên bản thẩm định nội nghiệp ngày 12/8/2026).
																	Nền gạch men	VKt.37	m2	5,254		480.000	2.521.920								
																	Sàn gỗ quy cách	Vkt.51	m2	10,054		975.000	9.802.650								
																	Nhà tiền chế có vách	NTC.01	m2	30,804		1.298.000	39.983.592								
11	11	**Danh Mẫn**	4				359,64	100			0	0				0						0					3.330.000	3.330.000			
		SN: 1975, CCCD 091075005474 ĐC: 75C Võ Trường Toản, phường Rạch Giá tỉnh An Giang		11	37	Đất rừng phòng hộ	359,64		0		0													Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và vợ là bà Trần Thị Sơn tự bao chiếm, đến năm 1994 bán lại cho ông Hà Văn Hoàng (giấy tay), sau đó ông Hà Văn Hoàng bán lại cho ông Danh Mẫn (bán giấy tay) để cất nhà ở vào năm 1997, ông Mẫn quản lý sử dụng đến nay Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không phải di chuyển chỗ ở) - Đất ngoài ranh đê quốc phòng chưa được nhà nước công nhận nên không bồi thường đất (theo biên bản thẩm định nội nghiệp ngày 12/8/2026).
12	12	**Văng chủ 2**	1				790,74	100			0	0				0						0					0	0			
				11	37+578	Đất rừng phòng hộ	790,74		0		0																		Đất ngoài đê quốc phòng, Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định. Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh. CCCD, địa chỉ thường trú	Số khấu	Số tờ	Số thửa	Đất đai						Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
13	**13**	**Trương Thanh Tùng**	**3**				**812,54**	**100**			**0**	**0**				**7.820.000**							**27.132.204**					**38.282.204**		
		SN: 1966, CCCD số: 091066002710		11	37+57 8	Đất rừng phòng hộ	812,54		0		0		Tràm bông vàng D	2	1.080.000	2.160.000	Nền xi măng	VKt.29	m2	89,004		199.000	17.711.796	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và vợ là bà Trần Thị Sơn tự bao chiếm, đến năm 1994 bán lại cho ông Hà Văn Hoàng (giấy tay), sau đó ông Hà Văn Hoàng bán lại cho ông Trương Thanh Tùng (bán giấy tay)	- Đất ngoài ranh đê quốc phòng chưa được nhà nước công nhận nên không bồi thường đất (theo biên bản thẩm định nội nghiệp ngày 12/8/2026).
		ĐC: Ấp Vĩnh Chánh, Vĩnh Hoà, An Giang											Dừa A	2	1.708.000	3.416.000	Tường xây 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	25,804		300.000	7.741.200							Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không phải di chuyển chỗ ở)
		ĐT: 0366884290											Dừa B	2	1.122.000	2.244.000	Trụ gạch xây	VKt.59	m3	0,244		6.882.000	1.679.208							
14	**14**	**Hứa Văn Dũng**	**4**				**165,44**	**100**			**0**	**0**				**1.073.000**							**347.881.482**				**37.000.000**	**385.954.482**		
		SN: 1980, CCCD 091080007219		11	577	Đất rừng phòng hộ	165,44		0		0		Lộc vừng Đ	5	165.000	825.000	Cây nước không tay bơm	GK.01	cây	1,000		5.048.000	5.048.000	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và vợ là Trần Thị Sơn tự bao chiếm, đến tháng 01/2014 cho lại con là Hứa Văn Dũng quản lý sử dụng đến nay, nhà xây dựng tháng 01/2014	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: Tổ 7, ấp Lung Lớn, Kiên Bình, Kiên Lương											Đu đủ A	1	248.000	248.000	Nhà tiền chế không vách	NTC.02	m2	13,754		903.000	12.419.862							Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
																	Nền xi măng	VKt.29	m2	4,000		199.000	796.000							
																	Nhà C4, mái tol vuông, nền gạch men	C4.05	m2	43,504		4.162.000	181.063.648	Tái định cư	nền	1		0		
																	Nhà C4, mái tol vuông, nền xi măng	C4.07	m2	19,784		4.056.000	80.243.904	6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.000.000	24.000.000		
																	Nhà tạm, cột<10cm, mái tol tròn, nền xi măng	T.47	m2	16,804		1.618.000	27.188.872							
																	Nhà vệ sinh trong nhà, xí xổm, không ốp	WC.04	m2	3,454		9.994.000	34.519.276							
																	Nền gạch men	VKt.37	m2	13,754		480.000	6.601.920							
15	**15**	**Hứa Thị Điệp (2)**	**5**				**702,84**	**100**			**0**	**0**				**3.906.000**				**209,392**			**391.790.004**			**1**	**47.660.000**	**443.356.004**		
		SN: 1971, CCCD 091171009094;		11	575+5 77	Đất rừng phòng hộ	702,84		0		0		Bông trang E	6	72.000	432.000	Tường xây 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	2,204		300.000	661.200	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (>100m2)	hộ	1	17.000.000	17.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và vợ là bà Trần Thị Sơn tự bao chiếm, đến năm 1990 cất nhà cấp 4 và cho lại con là bà Hứa Thị Điệp, bà Điệp tiếp tục quản lý sử dụng đến nay,	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: 84 Mậu Thân, Rạch Giá, An Giang											Mai vàng C	2	450.000	900.000	Nhà C4, mái tol vuông, nền gạch men	C4.05	m2	40,404		4.162.000	168.161.448	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
													Đừa B	2	1.122.000	2.244.000	Nhà C4, mái tol vuông, nền xi măng	C4.07	m2	15,104		4.056.000	61.261.824							Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và phải di chuyển chỗ ở)
													Lộc vừng Đ	2	165.000	330.000	Nhà vệ sinh trong nhà, xí xổm, không ốp gạch	WC.04	m2	2,004		9.994.000	20.027.976	Tái định cư	nền	1		0		
																	Nhà tạm, cây<10, mái tol tròn, nền xi măng	T.47	m2	34,964		1.618.000	56.571.752	6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.000.000	24.000.000		
																	Nhà tạm, cây<10, mái tol tròn, nền xi măng	T.47	m2	27,504		1.618.000	44.501.472							
																	Nhà tiền chế không vách	NTC.02	m2	23,604		903.000	21.314.412							
																	Nền gạch men	VKt.37	m2	23,604		480.000	11.329.920							
																	Nền xi măng	VKt.29	m2	40,000		199.000	7.960.000							
16	**16**	**Phan Vũ Hải (1)**	**3**				**257,04**	**100**			**0**	**0**				**0**				**207,004**			**195.618.780**			**1**	**3.330.000**	**198.948.780**		
		SN: 1987, CCCD 091087021269		11	577	Đất rừng phòng hộ	257,04		0		0						Hàng rào trụ xây, lưới B40, có tô	HR.09	m2	207,004		945.000	195.618.780	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và vợ là bà Trần Thị Sơn tự bao chiếm, đến năm 2004 cho lại con là bà Hứa Thị Điệp, năm 2013 bà Điệp bán lại cho ông Phan Vũ Hải (bán giấy tay) quản lý sử dụng làm vườn cho đến nay, ông Hải rào hàng rào bảo vệ đất từ thời điểm mua bán 2013	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không phải di chuyển chỗ ở)
		ĐC: Ấp 5 Biển A, Nam Thái, An Biên, An Giang																											Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	
17	**17**	**Lâm Nhựt Hoài và Trương Ngọc Thuý An**	**2**				**115,94**	**100**			**0**	**0**				**2.400.000**							**312.418.318**				**13.000.000**	**327.818.318**		

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Đất đai						Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
		SN: 1988,CCCD 093088012396; 1986-CCCD 093186006889		11	576	Đất rừng phòng hộ	115,94		0		0		Xoài C	2	1.035.000	2.070.000	SN.01 (HT 80%)	SN.01 80%	m2	33,814		223.200	7.547.285	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	bộ	1	13.000.000	13.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và bà Trần Thị Son tự bao chiếm, đến năm 2007, bà Son bán lại cho ông Trịnh Đình Tùng và bà Mai Thị Kim Anh, đến năm 2009 ông Tùng bán lại cho ông Phạm Minh Tân, đến tháng 3 năm 2020 ông Tân bán lại cho bà Trương Ngọc Thuý An (bán giấy tay). Vợ chồng bà An và ông Lâm Nhựt Hoài quản lý sử dụng đến nay, nhà cấp 4 ông Tân cất năm 2020, sau khi mua nhà đất bà An sử dụng đến năm 2022 sửa chữa lại nhà như hiện trạng Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang Tài sản hình thành sau ngày 01/7/2014, Hỗ trợ 80% theo Mục C , Khoản 1, Điều 5, QĐ số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: KV1, Phường 4, Vị Thanh, Hậu Giang											Cóc D	1	180.000	180.000	Nhà tiền chế không vách, nền gạch men (HT 80%)	NTC.02 80%	m2	16,564		722.400	11.965.834								
													Bông giấy Đ	1	150.000	150.000	Nhà C4, cột gạch, nền gạch men, tường gạch xây, mái tol vuông, có trần (HT 80%)	C4.05 80%	m2	62,729		3.329.600	208.862.478								
																	WC trong nhà, có ốp gạch, xí bệt (HT 80%)	WC.01 80%	m2	3,244		8.766.400	28.438.202								
																	Gạch men ốp tường (HT 80%)	Vkt.25 80%	m2	23,899		329.600	7.877.110								
																	Tường xây 10 tô 2 mặt (HT 80%)	Vkt.62 80%	m2	17,524		240.000	4.205.760								
																	Trụ gạch xây (HT 80%)	VKt.59 80%	m3	0,310		5.505.600	1.706.736								
																	Đan bếp (HT 80%)	VKt.04 80%	m3	0,119		3.920.000	467.264								
																	Gạch men ốp bếp (HT 80%)	Vkt.25 80%	m2	2,244		329.600	739.622								
																	Tường xây 10 tô 2 mặt (bếp) (HT 80%)	Vkt.62 80%	m2	2,554		240.000	612.960								
																	Gạch men ốp bếp (HT 80%)	Vkt.25 80%	m2	9,124		329.600	3.007.270								
																	La phông prima (H t 80%)	Vkt.46 80%	m2	65,969		392.800	25.912.623								
																	Gạch men ốp tường phòng ngủ (HT 80%)	Vkt.25 80%	m2	14,304		329.600	4.714.598								
																	Nền gạch men (HT 80%)	Vkt.37 80%	m2	16,564		384.000	6.360.576								
18	**18**	**Lê Thị Mỹ Hằng và Nguyễn Thành Minh**	**5**				**745,24**	**100**			**0**	**0**				**1.360.000**							**0**					**3.330.000**	**4.690.000**		
		SN:1977, CCCD 091177010571		11	575	Đất rừng phòng hộ	745,24		0		0		Chuối B	10	76.000	760.000								Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và vợ là Trần Thị Son tự bao chiếm, đến năm 2000 bán lại cho bà Lê Thị Mỹ Hằng quản lý sử dụng đến nay Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không phải di chuyển chỗ ở)
		ĐC: 105 Chi Lăng, Rạch Giá, AG											Xanh D	1	600.000	600.000														
19	**19**	**Phan Vũ Hải (2)**	**3**				**314,50**	**100**			**0**	**0**				**0**				**217,004**			**205.068.780**					**0**	**205.068.780**		
		SN: 1987, CCCD 091087021269		11	575	Đất rừng phòng hộ	314,50		0		0						Hàng rào trụ xây, lưới B40, có tô	HR.09	m2	217,004		945.000	205.068.780						Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và vợ là bà Trần Thị Son tự bao chiếm, đến năm 1990 cho lại con là bà Hứa Thị Hằng, năm 2013 bà Hằng bán lại cho ông Phan Vũ Hải (bán giấy tay) quản lý sử dụng làm vườn cho đến nay, Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	
		ĐC: Ấp 5 Biển A, Nam Thái, An Biên, An Giang																												
20	**20**	**Trần Văn Hữu**	**6**				**52,74**	**100**			**0**	**0**				**3.120.000**							**292.679.009**					**13.000.000**	**308.799.009**		
		SN: 1983, CCCD 036083020033		11	574	Đất rừng phòng hộ	52,74		0		0		Mai vàng B	4	780.000	3.120.000	Nền xi măng (HT 80%)	VKt.29 80%	m2	11,444		159.200	1.821.885	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và vợ là bà Trần Thị Son tự bao chiếm, đến năm 1990 ông Công bán lại cho ông Phan Quốc Cường, sau đó ông Phan Quốc Cường và vợ là Hứa Thị Hằng bán lại cho ông Trần Văn Hữu năm 2023 (bán giấy tay), ông Hữu cất nhà ở và quản lý sử dụng đến nay, nhà xây dựng năm 2023 Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang Tài sản hình thành sau ngày 01/7/2014, Hỗ trợ 80% theo Mục C , Khoản 1, Điều 5, QĐ số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: 285/2 Võ Trường Toản															Bồn nước có nắp (HT 80%)	BNN.02 80%	m3	2,848		2.940.000	8.372.385								
																	Nền gạch men (HT 80%)	VKt.37 80%	m2	6,654		384.000	2.555.136								
																	Tường xây 10 tô 2 mặt (HT 80%)	Vkt.62 80%	m2	25,204		240.000	6.048.960								
																	La phong Eron (HT 80%)	Vkt.46 80%	m2	38,004		392.800	14.927.971								

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
																Gạch men ốp tường (HT 80%)	Vkt.25 80%	m2	39,524		329.600	13.027.110								
																Trụ gạch xây (HT 80%)	VKt.59 80%	m3	0,052		5.505.600	286.291								
																Nhà tiền chế có vách (HT 80%)	NTC.01 80%	m2	22,004		1.038.400	22.848.954								
																Nhà C4, mái tol vuông, nền gạch men (HT 80%)	C4.05 80%	m2	51,364		3.329.600	171.021.574								
																Nhà vệ sinh trong nhà, xí xốm, có ốp gạch men (HT 80%)	WC.03 80%	m2	3,364		8.467.200	28.483.661								
																Nhà tiền chế có vách, mái tol vuông, nền xi măng (HT 80%)	NTC.01 80%	m2	22,424		1.038.400	23.285.082								
21	**21**	**Người đại diện theo pháp luật Trần Thị Sơn**					**177,14**	**100**			**0**	**0**				**0**							**0**					**3.330.000**	**3.330.000**		
		Khu phố Rạch Giồng, Rạch Giá, AG		11	2	Đất rừng phòng hộ	177,14		0		0													Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và vợ là bà Trần Thị Sơn tự bao chiếm đến 2024 bà Sơn chết, ông Công đã chết (chưa bổ sung giấy chứng tử) Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Bà Sơn chết chưa có người đại diện theo pháp luật
22	**22**	**Phan Quốc Cường - Hứa Thị Hằng (1)**	**5**				**305,40**	**100**			**169.313.760**	**423.284.400**				**0**							**0**					**3.330.000**	**595.928.160**		
		SN: 1967, CCCD 091067020889		11	2	Đất CLN VT1 - VTT	305,40		554.400		169.313.760													Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Đất do ông Hứa Văn Công và bà Trần Thị Sơn khai phá trước năm 1980 (đất trong đê quốc phòng), đến tháng 01/1995 cho lại con ruột là Hứa Thị Hằng và chồng là ông Phan Quốc Cường , vợ chồng ông Cường quản lý sử dụng đến nay	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 19, Nghị định số 88/2024/NĐCP, ngày 15/7/2024
		ĐC: 174/8/4 Võ Trường Toản, Rạch Giá, An Giang				Đất CLN VT1 - VTT (Hỗ trợ CĐN và	305,40			1.386.000		423.284.400																		(có thể hiện trên bản đồ địa chính 2019 loại đất CLN)
23	**23**	**Phan Ngọc Loan**	**2**				**124,84**	**100**			**0**	**0**				**0**							**363.633.128**					**37.000.000**	**400.633.128**		
		SN: 1975, CCCD 091175002846		11	2	Đất rừng phòng hộ	124,84		0		0						Tường xây 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	3,189		300.000	956.700	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và bà Trần Thị Sơn tự bao chiếm, đến năm 1990 bán lại cho ông Phan Quốc Cường, đến tháng 01/1995 ông Phan Quốc Cường cho lại em là Phan Ngọc Loan cất nhà ở từ năm 1995 và quản lý sử dụng đến nay.	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: 174/8/4 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Rạch Giá, An Giang															Đan bếp	VKt.04	m3	0,128		4.900.000	624.750							Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
																Gạch men ốp tường	Vkt.25	m2	28,294		412.000	11.657.128								Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2 điều 14 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
																Đá hoa cương	Vkt.41	m2	2,474		2.317.000	5.732.258								
																Nhà C4, mái tol vuông, nền xi măng	C4.07	m2	59,414		4.056.000	240.983.184	Tái định cư	nền	1		0			
																Nhà vệ sinh trong nhà, xí bệt, có ốp	WC.01	m2	2,994		10.958.000	32.808.252	6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.000.000	24.000.000			
																Nhà tiền chế có vách, mái tol vuông, nền xi măng	NTC.01	m2	23,324		1.298.000	30.274.552								
																Nhà tiền chế có vách	NTC.01	m2	16,324		1.298.000	21.188.552								
																Nhà tạm, cây<10, mái tol tròn, nền đất	T.48	m2	14,084		1.378.000	19.407.752								
24	**24**	**Phạm Thị Nga**	**2**				**266,14**	**100**			**0**	**0**				**0**							**0**					**3.330.000**	**3.330.000**		
		SN: 1965, CCCD 091165004759		11	572+573	Đất rừng phòng hộ	266,14		0		0													Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công tự bao chiếm. Sau đó cho lại con rể là ông Phan Quốc Cường, đến năm 2000 ông Cường bán lại cho ông Phạm Tấn Lộc. Đến năm 2002 ông Lộc bán lại cho bà Phạm Thị Nga (bán giấy tay) sử dụng đến nay Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không phải di chuyển chỗ ở)
		ĐC: 98 Tôn Thất Tùng, Rạch Giá, An Giang																												

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
25	25	**Nguyễn Thị Phi**	1				1.278,54	100			0	0				390.000				126,140			133.796.388					16.330.000	150.516.388		
		SN: 1966, CCCD 091166000661 ĐC: ấp Vĩnh Tây 2, Vĩnh Phong, Vĩnh Thuận		11	572	Đất rừng phòng hộ	1.278,54		0		0		Mai vàng D	1	390.000	390.000	Nhà lắp ghép	NTC.01	m2	16,004		1.298.000	20.773.192	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Phần diện tích mảnh đất thứ 1: ngang 4m dài từ đường đi đến giáp đê biển, trước đây là của ông Danh Sậm tự bao chiếm, năm 1993 bán lại cho bà Lê Thị Minh Hiệp, đến tháng 3/2005 bà Hiệp bán lại cho ông Võ Minh Cường, năm 2007 ông Cường bán lại cho ông Trần Văn Dũng. Đến năm 2012 ông Dũng bán lại cho bà Nguyễn Thị Phi (tất cả đều mua bán giấy tay) Phần diện tích mảnh đất thứ 2: ngang 4m dài đến đê quốc phòng trước đây là của ông Hứa Văn Công tự bao chiếm, sau đó để lại cho con rể là ông Phan Quốc Cường sử dụng, ông Cường bán lại cho ông Nguyễn Hoàng Nam, Đến năm 2005 ông Nam bán lại cho ông Võ Minh Cường. Năm 2007 ông Cường bán lại cho ông Trần Văn Dũng. Đến năm 2012 ông Dũng bán lại cho bà Nguyễn Thị Phi (tất cả mua bán giấy tay) Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997. Phần diện tích mảnh đất thứ 3: do ông Hứa Văn Công tự bao chiếm, sau đó cho con rể là ông Phan Quốc Cường và ông Cường bán lại cho ông Trần Văn Dũng. Sau đó đến năm 2012 ông Dũng bán lại cho bà Nguyễn Thị Phi (bán giấy tay) sử dụng đến nay, nhà cất năm 2012	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không phải di chuyển chỗ ở)
																							Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000			
																	Nền gạch men	VKt.37	m2	40,000		480.000	19.200.000							
																	Hàng rào trụ sắt	HR.17	m2	19,524		847.000	16.536.828							
																	Tường xây 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	9,604		300.000	2.881.200							
																	Cây nước không tay bơm	GK.01	cây	1,000		5.048.000	5.048.000							
																	Nhà tiền chế có vách	NTC.01	m2	38,004		1.298.000	49.329.192							
																	Nhà vệ sinh trong nhà, không ốp, xi xổm	WC.04	m2	2,004		9.994.000	20.027.976							
26	26	**Dương Minh Neo**	5				178,24	100			0	0				0							118.765.760					13.000.000	131.765.760		
		SN: 1977, CCCD 091077013049 ĐC: Ấp 6, Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Gò Quao, An Giang		11	573	Đất rừng phòng hộ	178,24		0		0						Nhà tạm, cột gỗ>10, mái tol tròn, vách tol	T.45	m2	58,004		1.730.000	100.346.920	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và vợ là Trần Thị Sơn tự bao chiếm, đến năm 1995 cho lại con là Hứa Thị Hằng và chồng là ông Phan Quốc Cường , vợ chồng ông Cường bán lại cho ông Dương Minh Neo vào năm 2000, cùng năm ông Neo cất nhà ở cho đến nay nhưng không ở (tất cả đều mua bán giấy tay)	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
																	Nhà vệ sinh ngoài nhà, có hầm, xi xổm, không ốp gạch, không vòi tắm, không lavabo	WC.06.1	m2	1,804		10.210.000	18.418.840							
27	27	**Vãng chủ 3**					482,04				224.437.824	0				0							0					0	224.437.824		
		Khu phố Rạch Giồng		8	4	Đất lúa VT1 - VTT	482,04		465.600		224.437.824																			Đất trong đê quốc phòng, Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định.	
28	28	**Phan Quốc Cường và Hứa Thị Hằng (2)**	5				171,80	100			0	0				2.116.000							1.005.235.478					44.000.000	1.051.351.478		
		SN: 1967, CCCD 091067020889 ĐC: 174/8/4 Võ Trường Toản, Rạch Giá, An Giang		8	290	Đất rừng phòng hộ	171,80		0		0		Mai vàng D	3	390.000	1.170.000	Gạch men ốp tường	Vkt.25	m2	14,779		412.000	6.088.948	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (>100m2)	hộ	1	17.000.000	17.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Hứa Văn Công và vợ là Trần Thị Sơn tự bao chiếm, đến năm 1990 bán lại cho ông Phan Quốc Cường, ông Cường xây nhà ở vào khoảng tháng 2/1995, trong quá trình sử dụng đã sửa chữa, cải tạo lại nhiều lần như hiện trạng, vợ chồng ông Cường quản lý sử dụng đến nay (bán giấy tay) Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024 Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2; khoản 3 điều 3 Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang (6 khẩu)
													Sabô C	2	473.000	946.000	La phong prima	Vkt.46	m2	77,074		491.000	37.843.334	Tái định cư	nền	1		0			
																	Cây nước không tay bơm	GK.01	cây	1,000		5.048.000	5.048.000	6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.500.000	27.000.000			
																	Đan bếp	VKt.04	m3	0,145		4.900.000	708.050								
																	Gạch men ốp bếp	Vkt.25	m2	2,324		412.000	957.488								
																	Tường xây 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	18,299		300.000	5.489.700								
																	Nhà tạm, cây<10, mái tol vuông, nền xi măng	T.41	m2	28,704		1.730.000	49.657.920								
																	Nhà tắm trong nhà, không ốp gạch	WC.09	m2	6,304		5.590.000	35.239.360								
																	Sàn gỗ quy cách	Vkt.51	m2	15,124		975.000	14.745.900								
																	Nhà tạm, cây<10, mái tol tròn, nền xi măng	T.47	m2	29,329		1.618.000	47.454.322								
																	Nhà tạm, cây<10, mái tol vuông, nền gạch men	T.41	m2	15,964		1.730.000	27.617.720								

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Đất đai						Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
																Nhà C3, mái tol vuông, nền gạch men	C3.05	m2	42,004		6.222.000	261.348.888							
																Nhà C4, mái tol vuông, nền gạch men	C4.05	m2	35,644		4.162.000	148.350.328							
																Nhà tạm, cây>10, nền gạch men, mái tol vuông	T.21	m2	44,294		2.226.000	98.598.444							
																Nhà tạm, cây<15, nền đất, mái tol vuông	T.04	m2	14,004		1.512.000	21.174.048							
																Nhà tạm, cây<15, nền đất, mái tol vuông	T.04	m2	22,804		1.512.000	34.479.648							
																Nhà tạm, cây>10, mái tol vuông, nền xi măng	T.23	m2	61,324		1.924.000	117.987.376							
																Nhà tạm, cây>10, mái tol vuông, nền xi măng	T.23	m2	25,204		1.924.000	48.492.496							
																Nhà tạm T.24	T.24	m2	31,504		1.298.000	40.892.192							
																SN.01	SN.01	m2	3,804		279.000	1.061.316							
																Bàn cầu xí bệt		cái	2,000		1.000.000	2.000.000							
29	**29**	**Vắng chủ 4**					**581,14**				**270.578.784**	**0**			**0**						**0**					**0**	**270.578.784**		
		Khu phố Rạch Giồng		8	290	Đất lúa VT1 - VTT	581,14		465.600		270.578.784																	Đất trong đê quốc phòng, Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định.	
30	**30**	**Lê Trần Trà My**	**2**				**591,14**	**100**			**40.526.640**	**0**			**7.345.000**						**73.466.904**					**16.660.000**	**137.998.544**		
		SN: 1999, CCCD 091199010528		11	1+572	Đất rừng phòng hộ	518,04		0		0		Dừa D	15	211.000	3.165.000	Nhà tạm, cây>10, mái tol vuông, nền gạch men	T.21	m2	33,004		2.226.000	73.466.904	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000	Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: 84 Huỳnh Tấn Phát, Rạch Giá, An Giang				Đất CLN VT1 - VTT	73,10		554.400		40.526.640		Sầu B	350	10.000	3.500.000								Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000	Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Nguyễn Hữu Tới tự bao chiếm, đến năm 1989 ông Tới bán lại cho ông Nguyễn Tấn Đạt, đến năm 2010 bán lại cho ông Lê Hữu Sang (bán giấy tay), đến năm 2011 ông Sang cho lại con là Lê Trần Trà My, bà My không ở tại đây. không bồi thường phần đất ngoài đê quốc phòng, nhà cất cùng năm 2011	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 (đối với phần đất CLN, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở)
													Chuối C	20	34.000	680.000														
31	**31**	**Lê Trần Bảo Trang**	**1**				**467,24**	**100**			**26.722.080**	**0**			**2.532.000**					**0,000**	**0**					**6.660.000**	**35.914.080**		
		SN: 2007, CCCD 091307011734		11	1+572	Đất rừng phòng hộ	419,04		0		0		Dừa D	12	211.000	2.532.000								Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000	Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 (đối với phần đất CLN, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở)
		ĐC: 84 Huỳnh Tấn Phát				Đất CLN VT1 - VTT	48,20		554.400		26.722.080																	Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Nguyễn hữu Tới tự bao chiếm, đến năm 1989 ông Tới bán lại cho ông Nguyễn Tấn Đạt, đến năm 2010 bán lại cho ông Lê Hữu Sang (bán giấy tay),đến năm 2011 ông Sang cho lại con là Lê Trần Bảo Trang	
32	**32**	**Lê Thị Minh Hiệp tranh chấp Lê Trần Bảo Trang**	**1**				**105,34**	**100**			**0**	**0**			**0**						**0**					**3.330.000**	**3.330.000**		
				11	1	Đất rừng phòng hộ	105,34		0		0													Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000	Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không phải di chuyển chỗ ở)
33	**33**	**Vắng chủ 5**					**934,74**				**518.219.856**	**0**			**0**						**0**					**0**	**518.219.856**		
		Khu phố Rạch Giồng		8	251	Đất CLN VT1 - VTT	934,74		554.400		518.219.856																	Đất trong đê quốc phòng, Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định.	(có thể hiện trên bản đồ địa chính 2019 loại đất CLN)
34	**34**	**Lê Thị Minh Hiệp (2)**	**5**				**4.064,44**	**100**			**0**	**0**			**25.652.000**						**0**					**3.330.000**	**28.982.000**		
		SN: 1957, CCCD 091157008545		11	1	Đất rừng phòng hộ	4.064,44		0		0		Tre mạnh tông cao 2 - 5m	250	72.000	18.000.000								Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000	Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
		ĐC: 34 Nguyễn Thái Học, Rạch Giá, An Giang											Dừa nước	8	25.000	200.000													Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Danh Sậm và Thị Mít tự bao chiếm, đến ngày 9 tháng 10 năm 1993, bán lại cho bà Lê Thị Minh Hiệp (giấy tay) quản lý sử dụng đến nay	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không phải di chuyển chỗ ở)
													Gòn D	4	600.000	2.400.000														
													Dừa B	1	1.122.000	1.122.000														
													Bần C	1	1.200.000	1.200.000														
													Bần Đ	2	165.000	330.000														
													Bần D	4	600.000	2.400.000														
35	**35**	**Phạm Ngọc Gấm**	**3**				**664,44**	**68.53**			**368.365.536**	**0**				**8.018.000**						**90.908.972**					**13.330.000**	**480.622.508**			
		Sinh năm 1979, CCCD số: 091179005286		73 (GCN)	525+3386	Đất CLN VT1 - VTT	664,44		554.400		368.365.536		Dừa C	2	494.000	988.000	Nhà tạm cây>15, mái tôn, nền gạch men	T.01	m2	27,904		1.966.000	54.859.264	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000		Thửa 525, tờ BD 8: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AA 05667014 cho bà Phạm Ngọc Gấm (67,1m2 đất ở, 167,8m2 đất CLN), nhà cất năm 2003	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: C48 Ngọc Hân Công Chúa, Phường Rạch Giá, An Giang		8 (ĐC RG)									Xoài C	2	1.035.000	2.070.000	Nhà tiền chế không vách	NTC.02	m2	18,904		903.000	17.070.312	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000			
		ĐT: 0833916506											Tràm bông vàng D	2	1.080.000	2.160.000	Nền xi măng	SN.01	m2	24,344		279.000	6.791.976							Thửa 3387, tờ BD 8: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AA 05667517 cho bà Phạm Ngọc Gấm (421,9m2 đất CLN)	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi 30%-70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở
													Sung C	1	1.200.000	1.200.000	Sân nền đường đi	SN.01	m2	12,004		279.000	3.349.116								
													Xanh D	1	600.000	600.000	Tường xây 20 không tô	Vkt.60.1	m2	20,044		416.000	8.338.304								
													Trâm C	1	1.000.000	1.000.000	Xí xổm	Xí xổm	bộ	1,000		500.000	500.000								
36	**36**	**Phạm Ngọc Hương**	**1**				**381,04**	**73,96**			**211.248.576**	**0**				**36.011.000**				**221,856**		**260.073.960**					**16.660.000**	**523.993.536**			
		Sinh năm 1976 , CCCD số: 091176004871		8	3380	Đất CLN VT1 - VTT	381,04		554.400		211.248.576		Dừa B	3	1.122.000	3.366.000	Nhà C4, móng, cột BTCT, nền gạch men, mái tôn sóng vuông, trần tấm Frima 0.6m, ốp gạch tường nhà, có WC trong nhà	C4.05	m2	34,044		4.162.000	141.691.128	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000		Thửa 3380, tờ BD 8: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AA 03569953 cho bà Phạm Ngọc Hương (415,2m2 đất CLN), nhà cất năm 2003	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		Địa chỉ: C16 Lê Quang Định , phường Rạch Giá, AG											Xoài B	5	3.064.000	15.320.000	WC trong nhà có ốp gạch, xi xổm	WC.03	m2	2,764		10.584.000	29.254.176	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000			Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở
													Mận B	1	997.000	997.000	Mái che tôn sóng vuông trước nhà	NTC.02	m2	10,004		903.000	9.033.612								
													Vú sữa B	1	1.632.000	1.632.000	Nền gạch men trước nhà	VKt.37	m2	10,004		480.000	4.801.920								
													Sa kê B	1	360.000	360.000	Mái che tôn sóng vuông nhà sau	NTC.02	m2	12,004		903.000	10.839.612								
													Chuối A	10	132.000	1.320.000	Đan BTCT bếp	VKt.04	m3	0,064		4.900.000	313.600								
													Xoài B	4	3.064.000	12.256.000	Tường xây 10 tô 2 mặt bệ đỡ đan bếp	Vkt.62	m2	0,484		300.000	145.200								
													Chuối B	10	76.000	760.000	Ốp gạch bếp	Vkt.25	m2	2,064		412.000	850.368								
																	Ốp gạch tường nhà	Vkt.25	m2	53,284		412.000	21.953.008								
																	Ốp gạch tường phòng ngủ	Vkt.25	m2	18,724		412.000	7.714.288								
																	Ốp gạch men mặt tiền nhà	Vkt.25	m2	10,404		412.000	4.286.448								
																	Trần tấm Frima 0.6m	Vkt.46	m2	36,804		491.000	18.070.764								
																	Sân nền xi măng	SN.01	m2	19,204		279.000	5.357.916								
																	Nền gạch men sau nhà	VKt.37	m2	12,004		480.000	5.761.920								
37	**37**	**Lê Hoàng Hiếu Lễ (1)**	**2**				**392,04**	**83,59**			**217.346.976**	**0**				**34.255.000**				**88,616**		**174.146.916**					**19.660.000**	**445.408.892**			
		Sinh năm 2007, CCCD 091207009366		8	3378	Đất CLN VT1 - VTT	392,04		554.400		217.346.976		Chuối A	20	132.000	2.640.000	Nhà tạm cây>15, có vách, nền gạch men, WC trong nhà, không trần	T.01	m2	43,004		1.966.000	84.545.864	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000			Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		39a Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, An Giang											Xoài C	5	1.035.000	5.175.000	Nhà WC, không ốp gạch, xí bệt	WC.02	m2	3,004		10.368.000	31.145.472	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Thửa 3378, tờ BD 8: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AA 03569914 cho bà Phạm Thị Ngọc Trinh (369,1m2 đất CLN). Ngày 30/12/2025 bà Trinh tặng cho ông Lê Hoàng Hiếu Lễ	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở
													Dừa C	3	494.000	1.482.000	Nhà tạm cây>15 có vách, nền xi măng	T.01	m2	27,604		1.966.000	54.269.464								
		ĐT: 0832987245											Mít B	2	1.632.000	3.264.000	Sân nền xi măng (BT đá 4x6)	SN.01	m2	15,004		279.000	4.186.116							Năm 2003 bà Phạm Thị Ngọc Trinh xây dựng nhà tiền chế để cho thuê làm đất trồng vườn lan, đến năm 2011 bà Trinh lấy lại để quản lý sử dụng, đến năm 2022 sửa chữa lại như hiện trạng	
													Măng cầu B	2	554.000	1.108.000															
													Bạch đàn D	2	600.000	1.200.000															
													Dâu B	1	997.000	997.000															
													Sabô B	2	997.000	1.994.000															
													Bơ C	2	1.630.000	3.260.000															
													Sầu riêng C	2	3.600.000	7.200.000															
													Chuối B	10	76.000	760.000															
													Xoài C	5	1.035.000	5.175.000															
38	**38**	**Nguyễn Ngọc Thảo**	**3**				**403,84**	**68,95**			**223.888.896**	**0**				**49.103.000**						**118.324.764**					**3.330.000**	**394.646.660**			
		Sinh năm 2006 , CCCD số: 091306008860		8	654	Đất CLN VT1 - VTT	403,84		554.400		223.888.896		Dừa A	5	1.708.000	8.540.000	Nhà tiền chế không vách, mái tôn, nền gạch men	NTC.02	m2	9,004		903.000	8.130.612	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000			Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi 30%-70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (6 tháng)
		595 Nguyễn Trung Trực, phường Rạch Giá, AG											Xoài C	10	1.035.000	10.350.000	Nền gạch men trong nhà	VKt.37	m2	9,004		480.000	4.321.920							Thửa 654, tờ BD 8:đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AA 03569918 cho bà Phạm Ngọc Ánh (96,3m2 đất ở,	
													Mít B	1	1.632.000	1.632.000	Sân xi măng (BT đá 4x6)	SN.01	m2	155,004		279.000	43.246.116								

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
		ĐT: 018697023											Đu đủ A	1	248.000	248.000	Sân xi măng (BT đá 4x6) đường đi	SN.01	m2	15,004		279.000	4.186.116							389,3m2 đất CLN). Ngày 10/10/2025 bà Ánh tặng cho bà Nguyễn Ngọc Thảo. Nhà trước kia do bà Phạm Ngọc Ánh cất nhà tiền chế cất năm 2003 để cho thuê làm đất trồng vườn lan, đến năm 2011 bà Ánh lấy lại để quản lý sử dụng, đến năm 2019 sữa chữa lại như hiện trạng	
													Mai vàng C	3	450.000	1.350.000	Tường rào trụ BTCT, xây gạch, cao 2m(b.sung)	HR.08	m2	60,000		974.000	58.440.000								
													Sung D	1	600.000	600.000															
													Me chua C	1	550.000	550.000															
													Ổi B	3	337.000	1.011.000															
													Trâm C	1	1.000.000	1.000.000															
													Măng cầu B	1	554.000	554.000															
													Khóm B	13	16.000	208.000															
													Sợ ri B	1	554.000	554.000															
													Cà na B	1	807.000	807.000															
													Khoai các loại B	10	8.000	80.000															
													Cóc B	1	580.000	580.000															
													Khế B	1	360.000	360.000															
													Chanh B	7	554.000	3.878.000															
													Trâm bông vàng D	1	1.080.000	1.080.000															
													Chùm ruột B	1	360.000	360.000															
													Tre mạnh tông cao 2 - 5m	20	72.000	1.440.000															
													Sả B	5	10.000	50.000															
													Mía A	2	8.000	16.000															
													Dừa C	5	494.000	2.470.000															
													Xoài C	11	1.035.000	11.385.000															
39	39	**Phạm Ngọc Ánh**	1				**206,14**	**69,58**			**114.284.016**	0				**13.347.000**				**95,636**		**71.757.820**					**13.330.000**	**212.718.836**			
		Sinh năm 1973 , CCCD số: 089173004005 595 Nguyễn Trung Trực, phường Rạch Giá, AG		8	3342	Đất CLN VT1 VTT	206,14		554.400		114.284.016		Vú sữa B	1	1.632.000	1.632.000	Nhà tiền chế, có vách, mái tôn sóng vuông, nền gạch men	NTC.01	m2	31,124		1.298.000	40.398.952	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000			Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
													Mai vàng C	1	450.000	450.000	Mái che tôn sóng vuông, cột sắt	NTC.02	m2	13,704		903.000	12.374.712								
													Nguyệt quế D	1	390.000	390.000	Sân nền xi măng (BT đá 4x6)	SN.01	m2	26,884		279.000	7.500.636	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Thửa 3342, tờ BD 8: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AA 03569920 cho bà Phạm Ngọc Ánh (44,4m2 đất ở, 201,8m2 đất CLN). Nhà do bà Phạm Ngọc Ánh cất cùng với nhà phía trên (nhà tiền chế) để cho thuê trồng vườn lan năm 2003, đến năm 2011 lấy lại nhà đất và sữa chữa lại, quản lý sử dụng đến nay	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi 30%-70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (6 tháng)
		ĐT: 0918.697023											Đu đủ B	1	146.000	146.000	Nền gạch men trong nhà	VKt.37	m2	23,924		480.000	11.483.520								
													Măng cầu B	1	554.000	554.000															
													Bình bát C	1	228.000	228.000															
													Trâm C	1	1.000.000	1.000.000															
													Me chua C	2	550.000	1.100.000															
													Măng cầu B	1	554.000	554.000															
													Dừa A	2	1.708.000	3.416.000															
													Chuối A	10	132.000	1.320.000															
													Nhãn B	1	1.039.000	1.039.000															
													Chuối B	10	76.000	760.000															
													Vú sữa C	1	758.000	758.000															
40	40	**Nguyễn Ngọc Quyên**	1				**420,14**	**70,15**			**232.925.616**	0				**34.657.000**						**367.192.748**					**16.660.000**	**651.435.364**			
		Sinh năm 2003, CCCD số: 091303003206 595 Nguyễn Trung Trực, phường Rạch Giá, AG		8	1002	Đất CLN VT1 VTT	420,14		554.400		232.925.616		Trâm B	1	2.000.000	2.000.000	Nhà C3 móng, cột BTCT, mái tôn, có trần, nền gạch men	C3.05	m2	22,004		6.222.000	136.908.888	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000			Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
													Vú sữa B	2	1.632.000	3.264.000	Trần Frima 0.6m	Vkt.46	m2	24,804		491.000	12.178.764								
													Dừa C	2	494.000	988.000	WC trong nhà có ốp gạch men, xi xốm	WC.03	m2	2,804		10.584.000	29.677.536	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Thửa 1002, tờ BD 8: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AA 03569919 cho bà Phạm Ngọc Ánh (81,1m2 đất ở, 418,3m2 đất CLN), ngày 10/10/2025 bà Ánh tặng cho riêng bà Nguyễn Ngọc Quyên, nhà cất năm 2003	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
		ĐT: 0834.000202											Xoài C	10	1.035.000	10.350.000	Mái che tôn sóng vuông trước nhà	NTC.02	m2	10,000		903.000	9.030.000								
													Mận C	1	473.000	473.000	Nền Gạch men trước nhà	VKt.37	m2	10,000		480.000	4.800.000								
													Mai vàng D	4	390.000	1.560.000	Nhà tiền chế không vách, nền gạch men	NTC.01	m2	10,404		1.298.000	13.504.392								
													Sabô B	2	997.000	1.994.000	Nền gạch men	VKt.37	m2	10,404		480.000	4.993.920								
													Cóc B	1	580.000	580.000	Gạch ốp tường trong nhà	Vkt.25	m2	19,604		412.000	8.076.848								
													Chanh B	1	554.000	554.000	Chuồng gà mái tôn sóng vuông, nền xi măng	NTC.01	m2	12,004		1.298.000	15.581.192								
													Búa Đ	1	165.000	165.000	Nền xi măng (BT đá 4x6)	SN.01	m2	111,524		279.000	31.115.196								
													Nhãn B	1	1.039.000	1.039.000	Tường rào trụ BTCT, xây gạch, cao 2m	HR.08	m2	94,004		974.000	91.559.896								
													Chuối B	20	76.000	1.520.000	Nền xi măng (BT đá 4x6)	SN.01	m2	35,004		279.000	9.766.116								
													Khoai các loại A	10	10.000	100.000															
													Chùm ruột B	1	360.000	360.000															
													Bơ C	3	1.630.000	4.890.000															

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
													Xoài C	4	1.035.000	4.140.000													
													Chuối C	20	34.000	680.000													
41	**41**	**Lê Hoàng Hiếu Lễ (2)**	**1**				**412,14**	**86,33**			**228.490.416**	**0**				**2.437.000**						**0**					**0**	**230.927.416**		
		SN: 2007, CCCD 091207009366 ĐC: 39a Võ Trường Toản		8	3383	Đất CLN VT1 - VTT	412,14		554.400		228.490.416		Me chua C	1	550.000	550.000													Thửa 3383, tờ BD 8: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AA 04277026 cho bà Phạm Thị Ngọc Trinh (361,3m2 đất CLN). Ngày 08/01/2026 bà Trinh tặng cho ông Lê Hoàng Hiếu Lễ	Lê Hoàng Hiếu Lễ đã được hỗ trợ tại phương án số 37
													Gáo Đ	1	165.000	165.000													
													Dừa B	1	1.122.000	1.122.000													
													Dầu rái D	1	600.000	600.000													
42	**42**	**Đặng Văn Thạnh**	**3**				**170,44**	**100**			**0**	**0**				**18.147.000**				**223,994**		**457.666.728**					**37.000.000**	**512.813.728**		
		SN: 1965, CCCD số: 091065002043 ĐC: Tổ 7 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng		11	1	Đất rừng phòng hộ	170,44		0		0		Chuối A	3	132.000	396.000	La phong nhựa	Vkt.46	m2	76,704		491.000	37.661.664	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
													Trầm bông vàng D	2	1.080.000	2.160.000	Gạch men ốp tường	Vkt.25	m2	4,614		412.000	1.900.968	Tái định cư	nền	1		0		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Danh Sậm và bà Thị Mít tự bao chiếm, đến tháng 10/1993 ông Sậm và bà Mít bán lại cho bà Lê Thị Minh Hiệp, sau đó bà Hiệp cho ông Đặng Văn Thạnh quản lý đất. Đến năm 1999 bà Hiệp cho ông Đặng Văn Thạnh phần đất trên để ông Thạnh cất nhà và trồng cây. Đến tháng 10/2025 bà Hiệp làm giấy tặng cho ông Đặng Văn Thạnh (tất cả đều là viết giấy tay), nhà cất năm 1999	Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
													Mai vàng C	1	450.000	450.000	Nền gạch men	VKt.37	m2	33,224		480.000	15.947.520	6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.000.000	24.000.000			Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2; khoản 3 điều 3 Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang
													Mận B	1	997.000	997.000	Nền xi măng	SN.01	m2	17,104		279.000	4.772.016								
													Dừa B	10	1.122.000	11.220.000	Trụ gạch xây	VKt.59	m3	0,052		6.882.000	357.864								
													Dừa C	2	494.000	988.000	Nhà tiền chế có vách, mái tol vuông, nền gạch men, cột sắt	NTC.01	m2	33,224		1.298.000	43.124.752								
													Dừa A	1	1.708.000	1.708.000	Nhà C3, mái tol vuông, nền gạch men	C3.05	m2	49,924		6.222.000	310.627.128								
													Chuối B	3	76.000	228.000	Nhà vệ sinh trong nhà, xí bệt, có ốp gạch	WC.01	m2	3,744		10.958.000	41.026.752								
																	Tường xây 20, không tô	Vkt.60.1	m2	5,404		416.000	2.248.064								
43	**43**	**Võ Văn Chiến**	**5**				**108,04**	**100**			**0**	**0**				**10.296.000**						**110.437.884**					**40.000.000**	**160.733.884**		
		SN: 1960, CCCD 091060001782 ĐC thường trú: Ấp Phước Đại, Vĩnh Phước B, Gò Quao, An Giang ĐC cư trú: Tổ 8, KP Rạch Giồng, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang		8	246	Đất rừng phòng hộ	108,04		0		0		Dừa A	2	1.708.000	3.416.000	Nền xi măng	SN.01	m2	37,604		279.000	10.491.516	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Võ Văn Chiến tự bao chiếm, năm 1990 ông Chiến cất nhà tạm ở cho đến nay, trong quá trình sử dụng đã sửa chữa, cải tạo nhiều lần	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
													Dừa B	3	1.122.000	3.366.000	Sàn gỗ không quy cách	Vkt.52	m2	3,084		507.000	1.563.588							Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
													Xoài B	1	3.064.000	3.064.000	Nhà tạm, cây>15, mái tol tròn, nền xi măng	T.03	m2	53,324		1.845.000	98.382.780	Tái định cư	nền	1		0			Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
													Mai vàng C	1	450.000	450.000								6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.500.000	27.000.000			Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2; khoản 3 điều 3 Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang (6 khẩu)
44	**44**	**Võ Văn Mến**	**5**				**107,24**	**100**			**0**	**0**				**840.000**						**116.703.298**					**13.000.000**	**130.543.298**		
		SN: 1982, CCCD 091082019258 ĐC: 736/3B Lâm Quang Ky, phường Rạch Giá, An Giang		8	246	Đất rừng phòng hộ	107,24		0		0		Mai vàng C	1	450.000	450.000	Nhà tiền chế không vách, mái tol vuông, nền xi măng	NTC.02	m2	12,214		903.000	11.029.242	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Võ Văn Chiến tự bao chiếm, đến năm 2000 ông Chiến cho lại con là ông Võ Văn Mến (viết giấy tay), ông Mến cất nhà năm 2000 ở cho đến nay, có cải tạo nhiều lần	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
													Mai vàng D	1	390.000	390.000	Mái che tol sóng vuông	T.03	m2	47,504		1.845.000	87.644.880							Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
																	Nhà vệ sinh ngoài nhà, xí xổm, không ốp gạch, vách tol	WC.04	m2	1,804		9.994.000	18.029.176							Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2; khoản 3 điều 3 Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang (6 khẩu)

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
45	45	**Vắng chủ 6**					1.927,14				0	0				0						0					0	0		
		Khu phố Rạch Giồng		8	246	Đất rừng phòng hộ	1.927,14		0		0																		Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không phải di chuyển chỗ ở)
46	46	**Văn Hồng Lê**	4				224,14	100			0	0				0				1.704		8.646.096					6.660.000	15.306.096		
		SN: 1984, CCCD 091084007697 ĐC: 75 Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, An Giang		8	245	Đất rừng phòng hộ	224,14		0		0						Móng bê tông cốt thép	VKt.05	m3	1,704		5.074.000	8.646.096	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Văn Hồng Tâm và vợ là bà Nguyễn Thị Tuyết tự bao chiếm, đến tháng 2/2017 cho lại con là Văn Hồng Lê (viết giấy tay),	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không phải di chuyển chỗ ở)
47	47	**Văn Đắc Nguyên**	3				170,34				0	0				0						139.339.440					10.000.000	149.339.440		
		SN: 1986, CCCD 091086014429		8	245	Đất rừng phòng hộ	170,34		0		0						Đà bê tông	Vkt.08	m3	1,752		9.273.000	16.246.296	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Văn Hồng Tâm và vợ là bà Nguyễn Thị Tuyết tự bao chiếm, đến năm 2013 ông Tâm cất nhà sàn móng sàn bê tông cốt thép (nhà tiền chế), đến tháng 2/2017 cho lại con là Văn Đắc Nguyên (viết giấy tay) ở đến nay	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		75 Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, An Giang															Trụ bê tông	Vkt.07	m3	0,604		10.104.000	6.102.816							Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
																	Cầu gỗ tạp	Vkt.52	m2	13,804		507.000	6.998.628								Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2, khoản 3 điều 3 Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang
																	Nhà tạm, cây>15, mái tol vuông, nền xi măng	T.01	m2	45,104		1.966.000	88.674.464								
																	Nhà vệ sinh ngoài nhà, xí xổm, không ốp gạch	WC.08	m2	2,084		10.229.000	21.317.236								Ông Nguyên có nhà ở và sinh sống ở tại đây ổn định.
48	48	**Văn Tấn Khởi**	3				99,44	100			0	0				4.772.000						149.746.568					13.000.000	167.518.568		
		SN: 1988, CCCD 091088014147		8	245	Đất rừng phòng hộ	99,44		0		0		Xoài B	1	3.064.000	3.064.000							Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Văn Hồng Tâm và vợ là bà Nguyễn Thị Tuyết tự bao chiếm cất nhà tạm năm 2012, đến tháng 2/2017 cho lại con là Văn Tấn Khởi (giấy tay), năm 2017 sửa nhà lại thành nhà tiền chế	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: 75 Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, An Giang											Dừa A	1	1.708.000	1.708.000	Nền xi măng	SN.01	m2	20,000		279.000	5.580.000							Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
																	Nền gạch men	VKt.37	m2	63,204		480.000	30.337.920								Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2, khoản 3 điều 3 Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang
																	Nhà tiền chế có vách, mái tol vuông, nền xi măng	NTC.01	m2	58,444		1.298.000	75.860.312								Ông Khởi có nhà ở và sinh sống ở tại đây ổn định. Có đăng ký thường trú tại đây.
																	Nhà vệ sinh trong nhà, xí xổm, có ốp gạch	WC.03	m2	2,384		10.584.000	25.232.256								
																	Tường xây 10 tô 1 mặt	Vkt.61	m2	51,984		245.000	12.736.080								
49	49	**Viên Văn Quen**	7				438,14	100			0	0				0						0					3.330.000	3.330.000		
		SN:1954, CCCD 091054002239 ĐC: 103 Quang Trung		8	245	Đất rừng phòng hộ	438,14		0		0												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Văn Hồng Tâm tự bao chiếm , sau đó bán cho ông Viên Văn Quen năm 2007 (bán giấy tay), ông Quen sử dụng cho đến nay Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không phải di chuyển chỗ ở)
50	50	**Lư Thục Nghi**	1				702,64	100			0	0				0						0					3.330.000	3.330.000		
		SN: 1989, CCCD 079189004658; Địa chỉ: 977/17 Trần Hưng Đạo, phường An Đông, TPHCM		8	244	Đất rừng phòng hộ	702,64		0		0												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do bà Huỳnh Thị Cẩm Vân tự bao chiếm, sau đó bán lại cho bà Huỳnh Thị Hạnh, đến tháng 11/2024, bà Hạnh bán lại cho bà Lư Thục Nghi (viết giấy tay)	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không phải di chuyển chỗ ở)

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Đất đai						Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
																												Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	
51	**51**	**Vãng chủ 7**					**702,74**				**389.599.056**	**0**			**0**						**0**					**0**	**389.599.056**		
		Khu phố Rạch Giồng		8	243	Đất CLN VT1 - VTT	702,74		554.400		389.599.056																	Đất trong đê quốc phòng, Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định.	(có thể hiện trên bản đồ địa chính 2019 loại đất CLN)
52	**52**	**Trương Thị Kiều Nương**	**5**				**156,64**	**100**			**86.841.216**	**0**			**2.742.000**						**814.614.252**					**44.000.000**	**948.197.468**		
		Sinh năm 1986, CCCD số: 091186014796		8	242	Đất CLN VT1 - VTT	156,64		554.400		86.841.216		Dừa C	2	494.000	988.000	Nhà tiền chế có vách	NTC.01	m2	10,000		1.298.000	12.980.000	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (>100m2)	hộ	1	17.000.000	17.000.000			Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		Địa chỉ: Tổ 8, Khu phố Rạch Giồng, phường Rạch Giá, AG											Xoài D	1	400.000	400.000	Nhà chính C3	C3.05	m2	98,944		6.222.000	615.629.568						Đất do ông Văn Đắc Thắng khai phá từ năm 1990, sau đó cho lại con là bà Văn Thị Nga, bà Nga cất nhà tạm, đến năm 2000 bà Nga cất lại nhà cấp 4, cùng năm bà Nga cho lại con là Trương Thị Kiều Nương nhà đất (giấy tay)	Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
													Điệp D	1	600.000	600.000	WC trong nhà có ốp gạch, xí bệt	WC.02	m2	3,854		10.368.000	39.958.272	Tái định cư	nền	1		0			Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2; khoản 3 điều 3 Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang (6 khẩu)
		ĐT: 0917.172239											Mai vàng C	1	450.000	450.000	WC ngoài nhà có ốp gạch, xí bệt	WC.05	m2	2,214		11.254.000	24.916.356	6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.500.000	27.000.000			Bà Nương có nhà ở và sinh sống ở tại đây ổn định. Có đăng ký thường trú tại đây.
													Chuối B	4	76.000	304.000	Đan BTCT bếp	VKt.04	m3	0,113		4.900.000	554.680								
																	Tường xây gạch 10cm, tô 2 mặt đở đan bếp	Vkt.62	m2	1,924		300.000	577.200								
																	Gạch men ốp bếp	Vkt.25	m2	1,564		412.000	644.368								
																	Ốp gạch men tường nhà sau	Vkt.25	m2	21,179		412.000	8.725.748								
																	Ốp gạch men chân tường phòng ngủ	Vkt.25	m2	17,124		412.000	7.055.088								
																	Ốp gạch men mặt tiền nhà	Vkt.25	m2	20,000		412.000	8.240.000								
																	Ốp gạch men cột	Vkt.25	m2	6,404		412.000	2.638.448								
																	Nền gạch men	VKt.37	m2	5,404		480.000	2.593.920								
																	Sân nền xi măng	SN.01	m2	31,864		279.000	8.890.056								
																	La phong tấm Frima 0.6m	Vkt.46	m2	55,404		491.000	27.203.364								
																	Nhà tiền chế có vách	NTC.01	m2	23,344		1.298.000	30.300.512								
																	Nhà tiền chế có vách	NTC.01	m2	18,264		1.298.000	23.706.672								
53	**53**	**Văn Hồng Thơm**	**4**				**38,44**	**100**			**21.311.136**	**0**			**0**						**23.531.014**					**10.000.000**	**54.842.150**		
		Sinh năm 1971, CCCD số: 09107118666		8	242	Đất CLN VT1 - VTT	38,44		554.400		21.311.136						Nhà tiền chế có vách, mái tôn sóng vuông, nền xi măng	NTC.01	m2	10,254		1.298.000	13.309.692	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000	Đất do ông Văn Đắc Thắng khai phá từ năm 1990, sau đó cho lại con là ông Văn Tấn Thanh và con dâu là bà Nguyễn Thị Duyên, năm 2012 ông Thanh chết, bà Duyên tiếp tục quản lý sử dụng, năm 2000 vợ chồng bà Duyên, ông Thanh cho em chồng là ông Văn Hồng Thơm một phần đất để cất nhà ở, ông Thơm quản lý sử dụng cho đến nay. Nhà tạm cất năm 2000. Đến năm 2021 ông Thơm sửa lại thành nhà tiền chế hện nay	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		Địa chỉ: Khu phố Rạch Giồng, phường Rạch Giá, AG															Mái che tôn sóng vuông	NTC.02	m2	2,754		903.000	2.486.862								
		ĐT:															Trần Frima (quy đổi)	Vkt.46	m2	7,504		491.000	3.684.464								
																	Xí xổm	Xí xổm	bộ	1,000		500.000	500.000								
																	Sân nền xi măng	SN.01	m2	12,724		279.000	3.549.996								
54	**54**	**Văn Tấn Lợi**	**4**				**35,14**	**100**			**19.481.616**	**0**			**0**					**30,754**	**49.759.972**					**10.000.000**	**79.241.588**		
		Sinh năm 1983, CCCD số: 091083013277		8	242	Đất CLN VT1 - VTT	35,14		554.400		19.481.616						Nhà tạm cột gỗ ≤10cm, mái tôn sóng vuông, nền xi măng	T.43	m2	30,754		1.618.000	49.759.972	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000	Đất do ông Văn Đắc Thắng khai phá từ năm 1990, đến năm 1999 ông Thắng cho lại con là ông Văn Tấn Thanh và bà Nguyễn Thị Duyên (vợ ông Thanh), năm 2010 bà Duyên cất nhà để ở, năm 2012 ông Thanh chết, bà Duyên tiếp tục quản lý sử dụng, đến tháng 1/2014 bà Duyên cho lại con là ông Văn Tấn Lợi, ông Lợi quản lý sử dụng cho đến nay	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		Địa chỉ: Khu phố Rạch Giồng, phường Rạch Giá, AG																													
		ĐT: 0945537035																													
55	**55**	**Nguyễn Thị Duyên**	**9**				**422,34**	**100**			**234.145.296**	**0**			**2.400.000**					**75,874**	**374.128.028**					**37.000.000**	**647.673.324**		
		Sinh năm 1967, CCCD số: 091167006269		73 (GCN)	242	Đất CLN VT1 - VTT	422,34		554.400		234.145.296		Gừa C	2	1.200.000	2.400.000	Nhà C3, móng cột BTCT, mái tôn sóng vuông, nền gạch men	C3.05	m2	41,874		6.222.000	260.540.028	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000	Đất do ông Văn Đắc Thắng khai phá từ năm 1990 sau đó cho lại con trai là Văn Tấn Thanh cất nhà ở, đến ngày 07/5/2012 UBND thành phố Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận số BH 539866 cho ông Văn Tấn Thanh. Năm 2012 ông Thanh chết, đến tháng 10/2012 Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất biến động thừa kế cho bà Nguyễn Thị Duyên	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		Địa chỉ: Khu phố Rạch Giồng, phường Rạch Giá, AG		8 (ĐC RG)													Cây nước không tay bơm	GK.01	cây	1,000		5.048.000	5.048.000	Tái định cư	nền	1		0			Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
		ĐT: 0945537035															Nhà tạm cột gỗ ≤10cm, mái tôn sóng vuông	T.43	m2	30,000		1.618.000	48.540.000	6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.000.000	24.000.000			Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2; khoản 3 điều 3 Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang
		0915532899															Mộ xây ốp gạch men	Mộ (cải táng)	mộ	3,000		20.000.000	60.000.000								Bà Duyên có nhà ở và sinh sống ở tại đây ổn định. Có đăng ký thường trú tại đây.; Hộ dân đề nghị hỗ trợ theo hình thức cải táng
56	**56**	**Phan Kim Nang**	**5**				**0,00**				**0**	**0**			**0**						**468.205.416**					**13.000.000**	**481.205.416**		

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
		Sinh năm 1955, CCCD số: 091155008619 ĐC: 11/9 Trần Hưng Đạo, phường Rạch Giá, An Giang ĐT: 0946339510															Nhà C2.13 (HT 80%), móng cừ tràm,cột BTCT, không vách	C2.13 80%	m2	6,140		5.097.600	31.299.264	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Đất đã được cấp Giấy chứng nhận số BH 539866 cho bà Nguyễn Thị Duyên, bà Duyên bán lại cho ông Phùng Văn Thắng, đến năm 2010 ông Phùng Văn Thắng bán lại cho bà Phan Kim Nang (bán giấy tay), chưa tách thửa, nhà cất năm 2010 ở đến nay - xây nhà trên đất bà Nguyễn Thị Duyên (phương án số 55), đất còn trên giấy chứng nhận của bà Duyên	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
																	Nhà C3 có gác gỗ, nền gạch men, cột đà BTCT, mái tôn sóng vuông, trần tấm Frima 0.6m (HT 80%)	C3.05 80%	m2	61,591		4.977.600	306.574.366									
																	Nhà tiền chế có vách (gác) (HT 80%)	NTC.01 80%	m2	42,422		1.038.400	44.050.486									
																	Trần tấm Frima 0.6m (HT 80%)	Vkt.46 80%	m2	42,154		392.800	16.557.934									
																	Nhà tiền chế có vách, nền xi măng, mái tôn sóng vuông (HT 80%)	NTC.01 80%	m2	13,188		1.038.400	13.694.419									
																	Mái che tôn sóng vuông trước nhà (HT 80%)	MCT.01 80%	m2	15,064		193.600	2.916.390									
																	Nhà vệ sinh trong nhà ốp gạch men, xi xỏm (HT 80%)	WC.03 80%	m2	4,321		8.467.200	36.588.465									
																	Đan bếp BTCT (HT 80%)	VKt.04 80%	m3	0,043		3.920.000	168.560									
																	Tường 10 tô 2 mặt đỡ đan bếp (HT 80%)	Vkt.62 80%	m2	0,964		240.000	231.360									
																	Gạch men ốp bếp (HT 80%)	Vkt.25 80%	m2	1,324		329.600	436.390									
																	Gạch men ốp tường (HT 80%)	Vkt.25 80%	m2	35,344		329.600	11.649.382									
																	Cây nước không tay bơm (HT 80%)	GK.01 80%	cây	1,000		4.038.400	4.038.400									
57	**57**	**Võ Thị Bé Huệ**	**1**				**0.00**				**0**	**0**				**0**				**17.104**			**22.139.418**				**10.000.000**	**32.139.418**			
		SN: 1975, CCCD 091175013347 ĐC: 11/9 Trần Hưng Đạo, phường Rạch Giá, An Giang															Nhà tạm, cây<10, mái tol sóng tròn, nền xi măng	T.47 80%	m2	17,104		1.294.400	22.139.418	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000		Đất đã được cấp Giấy chứng nhận số BH 539866 cho bà Nguyễn Thị Duyên, bà Duyên bán lại cho ông Phùng Văn Thắng, đến năm 2010 ông Phùng Văn Thắng bán lại cho bà Phan Kim Nang (bán giấy tay), chưa tách thửa Tháng 12/2017 bà Nang cho lại con là Võ Thị Bé Huệ cất nhà tạm ở cho đến nay	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang **Tài sản hình thành sau ngày 01/7/2014, Hỗ trợ 80% theo Mục C , Khoản 1, Điều 5, QĐ số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang**
58	**58**	**Danh Văn Cui**	**3**				**0.00**				**0**	**0**				**0**							**72.196.856**				**10.000.000**	**82.196.856**			
		Sinh năm 1964, CCCD số: 094064001434 Địa chỉ: Khu phố Rạch Giồng, phường Rạch Giá, AG ĐT: 0877635248															Nhà tạm, cột gỗ <10cm, nền gạch men, mái tôn sóng vuông, có WC trong nhà	T.41	m2	25,014		1.730.000	43.274.220	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000		Đất trước đây của ông Văn Đắc Thắng khai phá từ năm 1990, sau đó ông Thắng cho con là Văn Thị Lệ. Bà Lệ tiếp tục cho lại con là Ngô Thị Dung cất nhà ở, đến tháng 5/2011 bà Dung bán lại cho ông Danh Văn Cui quản lý sử dụng đến nay **(nằm chung Giấy chứng nhận số BH 539866 của bà Nguyễn Thị Duyên), chưa tách thửa**	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
																	Nhà WC xí xỏm, không ốp gạch, tường gạch	WC.04	m2	2,894		9.994.000	28.922.636									
59	**59**	**Văn Thị Lệ**	**7**				**0.00**				**0**	**0**				**0**							**309.063.454**				**10.000.000**	**319.063.454**			
		Sinh năm 1958, CCCD số: 091158005126 Địa chỉ Khu phố Rạch Giồng, phường Rạch Giá, AG ĐT: 0329992670															Nhà C3, nền gạch men, cột, móng BTCT cừ tràm, La phong nhựa, tường có ốp gạch men, mái tôn sóng vuông (nhà trước)	C3.05	m2	30,534		6.222.000	189.982.548	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000		Đất có nguồn gốc do ông Văn Đắc Thắng khai phá từ năm 1990. Đến ngày 16/01/1999 ông Thắng cho con là bà Văn Thị Lệ **(nằm trong Giấy chứng nhận số BH 539866 của bà Nguyễn Thị Duyên) chưa tách thửa.** Năm 1996 bà Lệ cất nhà tol, mái lá để ở, đến năm 2000 cất lại nhà cấp 4 ở đến nay	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
																	Nhà C4, cột gạch, vách gạch xây, mái tôn sóng vuông, không tràn, nền gạch men (nhà sau)	C4.05	m2	17,952		4.162.000	74.714.143									
																	Nhà WC trong nhà, không ốp gạch, xi xỏm, nền gạch men	WC.04	m2	2,469		9.994.000	24.675.186									
																	Mái che tạm	MCT.01	m2	10,804		242.000	2.614.568									
																	Trần nhựa	Vkt.46	m2	24,499		491.000	12.029.009									
																	Cây nước không tay bơm	GK.01	Cây	1,000		5.048.000	5.048.000									
60	**60**	**Ngô Văn Dũng**	**7**				**0.00**				**0**	**0**				**0**							**307.531.161**				**13.000.000**	**320.531.161**			
		Sinh năm 1980, CCCD số 091080007573 ĐC: 75/30 đường Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang ĐT: 0365974754 0856622862															Nhà chính C, móng gạch, cột gạch xây, mái tôn sóng vuông, trần tấm nhựa, có WC trong nhà	C4.05	m2	52,019		4.162.000	216.503.078	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Đất do ông Văn Đắc Thắng khai phá từ năm 1990, sau đó cho lại con là bà Văn Thị Lệ sử dụng năm 1999, tháng 4/2000 bà Lệ cho lại ông Ngô Văn Dũng sử dụng **(nằm trong Giấy chứng nhận số BH 539866 của bà Nguyễn Thị Duyên) chưa tách thửa**, cùng năm ông Dũng cất nhà để ở	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
																	Nhà WC	WC.03	m2	2,944		10.584.000	31.159.296									
																	Nhà tiền chế có vách (trước nhà)	NTC.02	m2	6,214		903.000	5.611.242									
																	Xây tường bằng gạch ống 10cm, trát 2 mặt (bếp)	Vkt.62	m2	2,344		300.000	703.200									
																	Trần nhựa	Vkt.46	m2	55,235		491.000	27.120.385									
																	Cây nước không tay bơm	Gk.01	cây	1,000		5.048.000	5.048.000									

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
																Nền gạch men (nhà tiền chế)	VKt.37	m2	6,214		480.000	2.982.720								
																Gạch men ốp bếp	Vkt.25	m2	3,844		412.000	1.583.728								
																Gạch men ốp chân tường	Vkt.26	m2	2,344		341.000	799.304								
																Gạch men ốp tường	Vkt.25	m2	38,884		412.000	16.020.208								
61	**61**	**Nguyễn Thị Yến**	3				0,00				0	0			0				**29.516**			**107.818.284**				**34.000.000**	**141.818.284**		
		(Nhà ở tỉnh thương)														Nhà C4, nền xi măng, cột gạch, mái tôn sóng vuông, có WC trong nhà	C4.07	m2	16,754		4.056.000	67.954.224	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000		Đất do ông Văn Đắc Thắng khai phá từ năm 1990, đến năm 1999 cho lại con là Văn Hồng Vân, sau đó ông Văn Hồng Vân bán lại cho bà Nguyễn Thị Yến vào năm 2006, đến tháng 4/2012 Ban Chấp hành Hội LH Phụ nữ thành phố Rạch Giá trao tặng nhà mái ấm tình thương (Quyết định số 13/QĐ-PN ngày 27/4/2012) **(nằm trong Giấy chứng nhận số BH 539866 của bà Nguyễn Thị Duyên), chưa tách thửa**	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		Sinh năm 1961, CCCD số: 091161004947														Mái che tôn sóng vuông	MCT.01	m2	4,504		242.000	1.089.968	Tái định cư	nền	1		0			Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
		Địa chỉ: Khu phố Rạch Giồng, phường Rạch Giá, AG														WC trong nhà, không ốp gạch, xi xổm	WC.04	m2	3,754		9.994.000	37.517.476	6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.000.000	24.000.000			Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2; khoản 3 điều 3 Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang
		ĐT: 0586083078														Sân nền xi măng	SN.01	m2	4,504		279.000	1.256.616								
62	**62**	**Lâm Thục Cầm**					**0,00**				0	0			0							**206.554.800**				**10.000.000**	**216.554.800**		
		SN 1975 - CCCD 092175010364														Nhà C4, nền xi măng mái tol sóng vuông	C4.07	m2	45,270		4.056.000	183.615.120	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000		Đất của bà Nguyễn Thị Duyên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền SD đất số BH 539866, bà duyên bán lại cho Võ Chí Tâm ngày 11/03/2013, ông Tâm cất nhà cấp 4 ở đến năm 2019 bán lại cho Lâm Thục Cầm sử dụng đến nay (bán giấy tay). (Đất nằm chung Giấy chứng nhận số BH 539866 của bà Nguyễn Thị Duyên), chưa tách thửa, nhà cất năm 2012	
		DCTT: 711A/3/4 Mạc Cửu, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang														WC trong nhà không ốp gạch, xi xổm,	WC.04	m2	1,920		9.994.000	19.188.480								
																Mái che tol sóng vuông	MCT.01	m2	7,200		242.000	1.742.400								
																Nền xi măng	SN.01	m2	7,200		279.000	2.008.800								
63	**63**	**Huỳnh Thị Cẩm Vân**	4				**834,34**	**100**			0	0			**37.878.000**							**560.123.986**				**40.330.000**	**638.331.986**		
		Sinh năm 1955, CCCD số: 091155004125		8	2622+ 2623	Đất rừng phòng hộ	834,34		0		0		Vú sữa B	4	1.632.000	6.528.000	Nhà C4, nền gạch men, có trần, mái tôn sóng vuông	C4.05	m2	63,074		4.162.000	262.513.988	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Lý Tùng Chinh tự bao chiếm, đến tháng 2/2002 ông Chinh bán lại cho bà Huỳnh Thị Cẩm Vân, năm 2003 bà Vân cất nhà ở và quản lý sử dụng đến nay,	Hộ dân đề nghị hỗ trợ theo hình thức cải táng
		ĐC: 71/10 Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, An Giang											Tràm bông vàng C	1	2.400.000	2.400.000	Trần nhựa	Vkt.46	m2	52,824		491.000	25.936.584								Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
													Me chua D	1	275.000	275.000	Mái che tôn sóng tròn	MCT.01	m2	6,004		242.000	1.452.968								
		ĐT: 0947201620											Dừa D	14	211.000	2.954.000	Cây nước không tay bơm	GK.01	cây	1,000		5.048.000	5.048.000	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và phải di chuyển chỗ ở) (6 tháng)
													Chuối B	6	76.000	456.000	WC trong nhà, ốp gạch men, xám bệt	WC.02	m2	4,954		10.368.000	51.363.072	Tái định cư	nền	1		0			Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
													Khế C	1	228.000	228.000	Đan BTCT bếp	VKt.04	m3	0,013		4.900.000	63.700	6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.000.000	24.000.000			Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2; khoản 3 điều 3 Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang
													Măng cầu B	1	554.000	554.000	Ốp gạch bếp	Vkt.25	m2	4,204		412.000	1.732.048								Bà Vân có nhà ở và sinh sống ở tại đây ổn định. Có đăng ký thường trú tại đây.
													Măng cầu D	2	120.000	240.000	Tường 10cm tô 2 mặt bệ đỡ đan bếp	Vkt.62	m2	1,924		300.000	577.200								
																	Cây nước không tay bơm	Gk.01	cây	1,000		5.048.000	5.048.000								
													Xoài D	12	400.000	4.800.000	*** Khu chuồng nuôi heo:**													
													Cây kiểng khác trồng dưới đất C	2	450.000	900.000	Tường xây gạch 10cm tô 2 mặt	Vkt.62	m2	22,164		300.000	6.649.200								
													Cây kiểng khác trồng dưới đất Đ	4	150.000	600.000	Nền xi măng (sân nền BT đá 4x6)	SN.01	m2	25,734		279.000	7.179.786								
													Mận B	3	997.000	2.991.000	*** Khu mộ, nhà mộ**													
													Mận D	3	150.000	450.000	Nhà mộ tiền chế có vách, mái tôn sóng vuông	NTC.01	m2	90,204		1.298.000	117.084.792								
													Mít B	1	1.632.000	1.632.000	Nền mộ gạch men	VKt.37	m2	27,044		480.000	12.981.120								
													Nhãn D	4	202.000	808.000	Đá kiểng BTCT	Vkt.08	m3	1,540		9.273.000	14.280.420								
													Mai vàng D	8	390.000	3.120.000	Mộ đứng (dạng tháp), gạch xây	Mộ (cải táng)	mộ	1,000		20.000.000	20.000.000								
													Bông giấy Đ	5	150.000	750.000	Tường xây 10 tô 1 mặt	Vkt.61	m2	1,924		245.000	471.380								
													Nhãn B	1	1.039.000	1.039.000	Hàng rào trụ đá lưới B40	HR.18	m2	18,004		582.000	10.478.328								
													Bưởi A	1	1.713.000	1.713.000	Nhà tiền chế có vách, mái tôn sóng vuông, nền gạch men (B.sung) nhà sau	NTC.01	m2	13,300		1.298.000	17.263.400								
													Bưởi C	1	473.000	473.000														
													Mai vàng Đ	5	150.000	750.000														
													Khế B	1	360.000	360.000														
													Lêkima D	2	80.000	160.000														

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
													Cóc D	1	180.000	180.000														
													Me chua A	1	2.200.000	2.200.000														
													Vú sữa D	4	288.000	1.152.000														
													Lụa Đ	1	165.000	165.000														
64	64	**Doãn Thanh Trường**	4				382,54	100			0	0				10.670.000						0				1.665.000	12.335.000			
		SN: 1967, CMND số:370471863		8	2623	Đất rừng phòng hộ	382,54		0		0		Tầm vong cao 2 - 5m	70	24.000	1.680.000							Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do bà Huỳnh Thị Cẩm Vân quản lý sử dụng, Sau đó bán lại cho ông Doãn Thanh Trường năm 2002, ông Trường quản lý sử dụng đến nay	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không phải di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
		ĐC: 114/3 Trần Khánh Dư, phường Rạch Giá, An Giang											Trâm C	2	1.000.000	2.000.000														
													Mai vàng Đ	4	150.000	600.000														
													Cây kiểng khác trồng dưới đất D	1	390.000	390.000												Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	
													Chà là C	2	600.000	1.200.000														
													Bạch đàn D	8	600.000	4.800.000														
65	65	**Mai Thị Thanh**	4				471,14	100			0	0				19.896.000	**Nhà 1**			121,118			105.995.030				14.665.000	140.556.030			
		SN: 1954, CCCD 091154008195		8	241	Đất rừng phòng hộ	471,14		0		0		Tre gai cao 2 - 5m	200	36.000	7.200.000	Nhà tol tiền chế, vách tol sóng vuông, nền xi măng	NTC.01 80%	m2	15,584		1.038.400	16.182.426	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Đặng Văn Lưỡng tự bao chiếm, đến năm 2007 ông Lưỡng bán lại cho bà Mai Thị Thanh cất nhà ở, bà Thanh quản lý sử dụng đến nay	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: 77/15 Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, An Giang											Tre gai cao 2 - 5m	75	36.000	2.700.000	Nhà tiền chế không vách	NTC.02 80%	m2	3,804		722.400	2.748.010								
													Bạch đàn D	1	600.000	600.000							Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000		Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và phải di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
													Bạch đàn E	2	60.000	120.000	**Nhà 2**													
													Bạch đàn G	10	24.000	240.000	Nhà tạm, cột xi măng 0,1m, mái tol sóng tròn, vách tol sóng tròn, nền đất	NTC.01 80%	m2	13,954		1.038.400	14.489.834							**Tài sản hình thành sau ngày 01/7/2014, Hỗ trợ 80% theo Mục C , Khoản 1, Điều 5, QĐ số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang**
													Xoài B	2	3.064.000	6.128.000	Nhà tiền chế không vách	NTC.02 80%	m2	3,104		722.400	2.242.330								
													Dừa A	1	1.708.000	1.708.000	**Nhà 3**													
													Chà là C	2	600.000	1.200.000	Nhà tiền chế, nền xi măng, mái tol sóng vuông, vách tol	NTC.01 80%	m2	21,454		1.038.400	22.277.834								
																	Mái che tol	MCT.01 80%	m2	4,684		193.600	906.822								
																	Nền xi măng	Vkt.29 80%	m2	4,684		159.200	745.693								
																	Nhà 4													
																	Nhà tiền chế, nền xi măng, mái tol sóng vuông, vách tol	NTC.01 80%	m2	22,004		1.038.400	22.848.954								
																	Mái che tol	MCT.01 80%	m2	4,804		193.600	930.054								
																	Nền xi măng	Vkt.29 80%	m2	4,804		159.200	764.797								
																	Nhà 5													
																	Nhà tiền chế, nền xi măng, mái tol sóng vuông, vách tol	NTC.01 80%	m2	18,334		1.038.400	19.038.026								
																	Nhà tiền chế không vách	NTC.02 80%	m2	3,904		722.400	2.820.250								
66	66	**Nguyễn Lệ Thuỷ**	3				628,64	100			0	0				47.893.000							0				1.665.000	49.558.000			
		SN: 1963, CCCD 091163010039		8	911	Đất rừng phòng hộ	628,64		0		0		Dừa C	32	494.000	15.808.000							Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất này ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Võ Thanh Sơn tự bao chiếm, đến tháng 10/2004 ông Sơn bán lại cho bà Nguyễn Lệ Thuỷ, bà Thuỷ quản lý sử dụng đến nay	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
		ĐC: 403/1 Mạc Cửu, phường Rạch Giá, An Giang											Xoài C	31	1.035.000	32.085.000												Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	
67	67	**Vắng chủ 8**					1.194,14				0	0				0						0				0	0			

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
		Khu phố Rạch Giồng		8	911	Đất rừng phòng hộ	1.194,14		0		0																		Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định. Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
68	**68**	**Phùng Văn Hậu**	**4**				**389,74**	**100**			**0**	**0**				**0**							**0**				**1.665.000**	**1.665.000**		
		SN: 1981, CCCD 091081016573 ĐC: Cái Nước Ngọn, xã An Biên		8	911	Đất rừng phòng hộ	389,74		0		0												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất nằm ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Đặng Văn Thanh tự bao chiếm, tháng 4/2000 ông Thanh bán lại cho cháu là ông Phùng Văn Đô , đến tháng 12/2000 ông Đô bán lại cho ông Phùng Văn Hậu, ông Hậu quản lý sử dụng đến nay Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
69	**69**	**Phùng Văn Đô**	**3**				**876,04**	**100**			**0**	**0**				**0**							**0**				**6.660.000**	**6.660.000**		
		SN: 1985, CCCD 091085014547; Địa chỉ: A30 Tăng Bạt Hổ, phường Rạch Giá, An Giang		8	911	Đất rừng phòng hộ	876,04		0		0												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Đất nằm ngoài đê quốc phòng. Đất do ông Đặng Văn Thanh tự bao chiếm, tháng 4/2000 ông Thanh bán lại cho cháu là Phùng Văn Đô, ông Đô quản lý sử dụng cho đến nay Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và không di chuyển chỗ ở)
70	**70**	**Văng chủ 9**					**809,24**				**376.782.144**	**0**				**0**							**0**				**0**	**376.782.144**		
		Khu phố Rạch Giồng		8	242	Đất lúa VT1 - VTT	809,24		465.600		376.782.144																		Đất trong đê quốc phòng, Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
71	**71**	**Lê Minh Trung**	**4**				**4.064,48**	**58,19**			**1.776.887.202**	**0**				**242.449.000**							**3.232.899.296**				**20.330.000**	**5.272.565.498**		
		Sinh năm 1970 , CCCD số: 091070015736		73 (GCN)	3126	Đất ở VT4 - VTT	1.664,84	0	737.587		1.227.964.674		Dừa A	1	1.708.000	1.708.000	Nhà yến							Di chuyển trong phạm vi cấp xã (>100m2)	hộ	1	17.000.000	17.000.000		Thửa đất số 3126, tờ bản đồ 73 được cấp Giấy chứng nhận quyền SDĐ số CR 280764 cho ông Lê Minh Trung ngày 11/7/2019 (3624,6m2 đất ở, 1016,6m2 đất cây lâu năm). Ông Trung sử dụng đến nay	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: 1.8-10+11 Phan Thị Ràng, phường Rạch Giá, An Giang		8 (ĐC RG)		Đất CLN VT1 - VTT	990,12		554.400		548.922.528		Bạch đàn D	49	600.000	29.400.000	Nhà C2, móng, cột, sàn BTCT, mái tôn	C2.15	m2	434,344		6.116.000	2.656.447.904	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Nhà C2 được cấp phép xây dựng số 0446/GPXD ngày 30/ 07/2012 do UBND thành phố Rạch Giá cấp.	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi 30%-70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (6 tháng)
						Đất rừng phòng hộ	1.409,52		0		0		Xanh D	5	600.000	3.000.000	Nhà C3, móng, cột BTCT, nền xin măng, mái tôn	C3.27	m2	35,004		5.758.000	201.553.032							Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	
													Xà cừ D	8	600.000	4.800.000	Gác gỗ (50% cùng cấp C3.27, Mục b, Khoản 2, Điều 2, QĐ số 11/2025/QĐ-UBND ngày 31/3/2025)	C3.27 50%	m2	17,504		2.879.000	50.394.016								
													Bàng Đ	25	165.000	4.125.000	Nhà vệ ngoài nhà, xí bệt	WC.06	m2	5,764		10.664.000	61.467.296							Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Diện tích 1.409,52m2 đất ngoài đê quốc phòng do ông Trung tự bao chiếm sử dụng đến nay đến nay,	**Diện tích 1,409,52m2 thuộc đất rừng phòng hộ**
													Sung C	1	1.200.000	1.200.000	Nhà tiền chế không vách	NTC.02	m2	41,844		903.000	37.785.132								
													Xoan D	10	600.000	6.000.000	Nền xi măng	SN.01	m2	18,004		279.000	5.023.116								
													Đu đủ B	3	146.000	438.000	Hàng rào trụ BTCT, lưới B40	HR.11	m2	266,944		825.000	220.228.800								
													Lụa Đ	1	165.000	165.000															
													Xoài B	3	3.064.000	9.192.000															
													Me chua A	1	2.200.000	2.200.000															
													Vú sữa B	1	1.632.000	1.632.000															
													Dừa D	12	211.000	2.532.000															
													Bạch đàn Đ	70	120.000	8.400.000															
													Xà cừ Đ	150	165.000	24.750.000															
													Bàng Đ	25	165.000	4.125.000															
													Mai vàng C	2	450.000	900.000															
													Me chua B	1	1.280.000	1.280.000															
													Tràm bông vàng A	2	7.200.000	14.400.000															
													Xanh D	3	600.000	1.800.000															
													Xà cừ D	5	600.000	3.000.000															

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
													Bàng Đ	8	165.000	1.320.000														
													Xoan Đ	3	165.000	495.000														
													Lụa Đ	2	165.000	330.000														
													Dừa B	6	1.122.000	6.732.000														
													Bạch đàn Đ	41	120.000	4.920.000														
													Xà cừ E	149	120.000	17.880.000														
													Mai vàng C	40	450.000	18.000.000														
													Mai vàng B	86	780.000	67.080.000														
													Bàng E	4	120.000	480.000														
													Sao Đ	1	165.000	165.000														
72	72	**Phó Đào Hoa**	10				4.025,48	83,27			1.668.597.470	0				186.173.000						1.799.309.454					16.660.000	3.670.739.924		
		SN: 1974, CCCD 091174000188		3 (GCN)	237+2 37a	Đất ở VT1 - VTT	101,56	0	2.150.400		218.394.624		Dừa B	16	1.122.000	17.952.000	Nhà C4, nền gạch bông, mái tôn sóng vuông, có WC trong nhà	C4.07	m2	34,884		4.056.000	141.489.504	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000		Đất do ông Đinh Văn Viện khai phá từ trước năm 1980, đến 1981 bán lại cho ông Lê Công Thành (vợ là bà Phó Đào Hoa), đến năm 2003 UBND thị xã Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận quyền SDĐ số W787499 (300m2 đất ở, 2932,3m2 đất vườn), Ông Thành chết để lại thừa kế cho vợ là bà Phó Đào Hoa sử dụng đến nay	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: 276 Lâm Quang Ky, phường Rạch Giá, An Giang		8 (ĐC RG)		Đất ở VT2 - VTT	58,08		1.505.280		87.426.662		Xoài B	4	3.064.000	12.256.000	Sân nền xi măng	SN.01	m2	48,004		279.000	13.393.116	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Nhà xây dựng từ năm 1990	
						Đất CLN VT1 - VTT	2.458,11		554.400		1.362.776.184		Mai vàng C	8	450.000	3.600.000	Bồn nước	BNN.02	m3	2,020		3.675.000	7.423.500							Theo kết quả xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Diện tích 1.407,73m2 đất ngoài đê quốc phòng do Ông Thành và bà Hoa tự bao chiếm sử dụng đến nay đến nay,	Hỗ trợ ổn định đời sống theo khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
						Đất rừng phòng hộ	1.407,73		0		0		Ổi D	4	70.000	280.000	Tường 10cm, tô 2 mặt (chuồng heo 1)	Vkt.62	m2	33,604		300.000	10.081.200							Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	**Diện tích 1.407,73m2 thuộc đất rừng phòng hộ**
													Mận D	2	150.000	300.000	Nền bê tông xi măng (chuồng heo 1)	SN.01	m2	65,994		279.000	18.412.326								Diện tích đất còn lại 831,17m2. trong đó đất ODT 140,39m2; còn lại 690,78m2 CLN)
													Sung B	1	2.400.000	2.400.000	Tường 10cm, tô 2 mặt (chuồng heo 2)	Vkt.62	m2	52,204		300.000	15.661.200								
													Tràm bông vàng Đ	14	480.000	6.720.000	Nền bê tông xi măng (chuồng heo 2)	SN.01	m2	61,324		279.000	17.109.396								
													Bưởi B	1	997.000	997.000	Tường 10cm, tô 2 mặt	Vkt.62	m2	24,104		300.000	7.231.200								
													Đu đủ A	1	248.000	248.000	Hầm tự hoại	BNN.02	m3	12,244		3.675.000	44.996.700								
													Xanh D	4	600.000	2.400.000	Tường 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	3,750		300.000	1.125.000								
													Chuối B	33	76.000	2.508.000	Tường 20cm hồ cá	Vkt.60.1	m2	86,404		416.000	35.944.064								
													Nhãn D	1	202.000	202.000	Giằng tường BTCT	Vkt.08	m3	0,148		9.273.000	1.372.404								
													Me chua B	1	1.280.000	1.280.000	Nhà C4.05	C4.05	m2	169,054		4.162.000	703.602.748								
													Mít B	1	1.632.000	1.632.000	Mộ xây ốp đá hoa cương	Mộ	mộ	2,000		25.000.000	50.000.000								
													Bưởi D	2	150.000	300.000	Mộ xây ốp gạch men	Mộ	mộ	4,000		25.000.000	100.000.000								
													Mai vàng D	171	390.000	66.690.000	Hàng rào lưới B40	HR.18	m2	29,404		582.000	17.113.128								
													Sung E	9	120.000	1.080.000	Nền xi măng	VKt.29	m2	36,754		199.000	7.314.046								
													Sung D	4	600.000	2.400.000	Hàng rào trụ BTCT, tường xây gạch không tô, cao 1.5m	HR.08	m2	218,404		974.000	212.725.496								
													Tràm bông vàng D	1	1.080.000	1.080.000	Hàng rào trụ BTCT, lưới B40, cao 1.2m	HR.08	m2	61,804		974.000	60.197.096								
													Tràm bông vàng E	245	180.000	44.100.000	Hàng rào trụ BTCT, tường xây gạch tô 2 mặt, cao 0.6m	HR.08	m2	214,504		974.000	208.926.896								
													Xanh D	4	600.000	2.400.000	Hàng rào lưới B40, cao 1.2m	HR.07	m2	76,804		885.000	67.971.540								
													Chuối C	32	34.000	1.088.000	Tường xây bó nền 20cm, không tô	Vkt.60.1	m2	32,004		416.000	13.313.664								
													Dừa D	60	211.000	12.660.000	Tường bồn hoa 10cm, tô 2 mặt	Vkt.62	m2	3,004		300.000	901.200								
													Xoài D	4	400.000	1.600.000	Nền xi măng	SN.01	m2	87,044		279.000	24.285.276								
																	Tường xây 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	62,148		300.000	18.644.400								
																	Bê tông đáy	SN.01	m2	0,267		279.000	74.354								
73	73	**Đinh Xuân Hiển**	2				0,00				0	0				0						741.071.119					13.000.000	754.071.119		
		Sinh năm 1957, CCCD số: 091057004925 Đ/C: 83 đường Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, AG															Nhà C3, móng, cột BTCT, mái tôn, trần tấm Frima, ốp gạch tường, có WC trong nhà	C3.05	m2	75,244		6.222.000	468.168.168	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Đất được cấp Giấy chứng nhận quyền SDĐ số W787499 cho ông Lê Công Thành và vợ là Phó Đào Hoa, ông Đinh Xuân Hiển cất nhà ở nhờ trên đất bà Hoa	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
																	Trần Frima 0.6m	Vkt.46	m2	75,244		491.000	36.944.804								
																	WC trong nhà, ốp gạch men, xí bệt	WC.01	m2	2,864		10.958.000	31.383.712								
																	Đan bếp BTCT	VKt.04	m3	0,162		4.900.000	795.760								
																	Tường 10cm tô 2 mặt bệ đỡ bếp	Vkt.62	m2	0,964		300.000	289.200								
																	Ốp gạch men bếp	Vkt.25	m2	9,304		412.000	3.833.248								

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
																Ốp gạch chân tường nhà	Vkt.26	m2	8,464		341.000	2.886.224								
																Ốp cột	Vkt.25	m2	6,804		412.000	2.803.248								
																Ốp mặt tiền nhà	Vkt.25	m2	14,284		412.000	5.885.008								
																Ốp tường nhà	Vkt.25	m2	9,604		412.000	3.956.848								
																BTCT Sê nô	Vkt.10	m3	0,297		9.423.000	2.793.920								
																Cây nước không tay bơm	Gk.01	cây	1,000		5.048.000	5.048.000								
																Nhà tiền chế không vách (trước nhà)	NTC.02	m2	48,289		903.000	43.604.967								
																Nền gạch men (trước nhà)	VKt.37	m2	48,289		480.000	23.178.720								
																Nhà tiền chế không vách (nhà sau)	NTC.02	m2	56,184		903.000	50.734.152								
																Sân nền xi măng (BT đá 4x6) sau nhà	SN.01	m2	30,000		279.000	8.370.000								
																Mái che tôn sóng vuông	NTC.02	m2	38,404		903.000	34.678.812								
																Hàng rào trụ đá, lưới B40	HR.18	m2	27,004		582.000	15.716.328								
74	**74**	**Vắng chủ 10**					**1.432,34**				**794.089.296**	**0**			**0**							**0**					**0**	**794.089.296**		
		Khu phố Rạch Giồng		8	409+285+286+287+288	Đất CLN VT1 - VTT	1.432,34		554.400		794.089.296																		Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định. Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	(có thể hiện trên bản đồ địa chính 2019 loại đất CLN)
75	**75**	**Trần Thị Bạch Đào**	**5**				**540,58**	**19,96**			**390.450.816**	**0**			**0**							**0**					**3.330.000**	**393.780.816**		
		SN: 1955, CCCD 091155004297		73 (GCN)	202	Đất ở VT1 - VTT	20,49	0	2.150.400		44.061.696												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Ngày 13/6/2001 UBND thị xã Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Huỳnh Kim Tuyến, năm 2002 bà Tuyến bán một phần diện tích cho lần lượt các bên là bà Lê Thị Hồng Thuỷ, ông Bành Thái và Lê Thị The, ông Lê Văn Bự. Đến tháng 5/2005 bà Tuyến chuyển nhượng hết diện tích còn lại cho bà Trần Thị Bạch Đào	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (6 tháng)
		ĐC: 49 Quang Trung, phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)		Đất ở VT2 - VTT	61,05		1.505.280		91.897.344																				
						Đất CLN VT1 - VTT	459,04		554.400		254.491.776																				
76	**76**	**Nguyễn Thanh Hà**	**2**				**1.397,74**	**50,00**			**650.787.744**	**0**			**4.488.000**					**56,004**		**32.594.328**					**6.660.000**	**694.530.072**		
		SN: 1970, CCCD 091170015388		72 (GCN)	123	Đất lúa VT1 - VTT	1.397,74		465.600		650.787.744		Dừa B	4	1.122.000	4.488.000	Hàng rào kẽm gai, trụ đá	HR.18	m2	56,004		582.000	32.594.328	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Đất do ông Lễ bán lại cho ông Nguyễn Hiếu Thái, đến ngày 18/6/2001 UBND thị xã Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số B765398, đến tháng 6/2001 chuyển toàn bộ DT đất cho bà Nguyễn Thanh Hà	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi 30%-70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (6 tháng)
		ĐC: 23 Lý Thường Kiệt, phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)																										
77	**77**	**Nguyễn Tấn Thành**	**1**				**8.591,44**	**100**			**2.515.250.352**	**0**			**0**							**0**					**6.660.000**	**2.521.910.352**		
		SN: 1995, CCCD 091095005534		72 (GCN)	124+145	Đất lúa VT1 - VTT	5.402,17		465.600		2.515.250.352												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Thửa 124, tờ BĐ 7: Đất do ông Nguyễn Tấn Đạt quản lý sử dụng, đến ngày 22/12/2000 UBND thị xã Rạch Giá cấp Giấy Chứng nhận QSDĐ số R902325. Ngày 22/12/2000 chuyển một phần diện tích cho bà Lê Thị Minh Hiệp, đến ngày 03/3/2026 để thừa kế cho ông Nguyễn Tấn Thành	
		ĐC: 34 Nguyễn Thái Học, phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)		Đất rừng phòng hộ	3.189,27		0		0																		Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	**Diện tích 3.189,27m2 thuộc đất rừng phòng hộ**
																													Thửa 145, tờ BĐ 7: Đất do ông Nguyễn Tấn Đạt quản lý sử dụng, ngày 22/12/2000 tặng cho bà Lê Thị Minh Hiệp, ngày 22/12/2000 UBND thị xã Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số R902326, đến ngày 10/3/2026 bà Hiệp tặng cho ông Nguyễn Tấn Thành	Hỗ trợ ổn định đời sống theo khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
78	**78**	**Nguyễn Thanh Hương (đang tranh chấp nội bộ gia đình)**					**5.661,84**	**94,25**			**2.017.749.888**	**0**			**83.416.000**							**0**					**0**	**2.101.165.888**		
				7	1168	Đất CLN VT1 - VTT	3.639,52		554.400		2.017.749.888		Tràm cừ Đ	250	60.000	15.000.000															
													Bạch đàn Đ	13	120.000	1.560.000															
						Đất rừng phòng hộ	2.022,32		0		0		Mai vàng C	17	450.000	7.650.000													Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	**Diện tích 2.022,32m2 thuộc đất rừng phòng hộ**
													Bình bát C	55	228.000	12.540.000															
													Bình bát Đ	50	80.000	4.000.000															
													Dừa B	3	1.122.000	3.366.000															
		có đơn yêu cầu giải quyết về thừa kế của bà Hồng Kiên Thuỷ (con gái bà Hương)											Me chua C	1	550.000	550.000															
													Tràm cừ Đ	76	60.000	4.560.000															

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Đất đai						Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
		Đề nghị Cử người đại diện đứng tên phương án										Me chua B	1	1.280.000	1.280.000														
												Mai vàng Đ	105	150.000	15.750.000														
												Mai vàng E	35	72.000	2.520.000														
												Tràm bông vàng Đ	20	480.000	9.600.000														
												Tràm bông vàng E	20	180.000	3.600.000														
												Tràm bông vàng G	40	36.000	1.440.000														
79	**79**	**Phan Anh Hùng**	**3**				**25,08**	**1%**			**17.263.865**	**0**			**0**						**0**				**0**	**17.263.865**			
		SN: 1991, CCCD 040091027257		72+73 (GCN)	241	Đất ở VT4 - VTT	20,54	0	737.587		15.150.041																		Ngày 21/4/2010 UBND thành phố Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận quyền SDD số BA 198302 cho ông Dương Chí Đạt, đến ngày 19/9/2016 chuyển nhượng lại cho ông Phan Đức Chung, ngày 25/2/2019, ông Chung chuyển nhượng cho ông Phan Anh Hùng	
		ĐC: Khối Phú Thịnh, Tăng Hiếu, Nghệ An		7 (ĐC RG)		Đất lúa VT1 - VTT	4,54		465.600		2.113.824																			
		Vợ: Nguyễn Phương Ly																												
80	**80**	**Nguyễn Hồng Nhi**					**37.04**				**17.245.824**	**0**			**0**						**0**				**0**	**17.245.824**			
		SN: 1988, CCCD: 091188005023		72(GCN)	400	Đất lúa VT1 - VTT	37,04		465.600		17.245.824																			
		ĐC: 99C Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang		7 (ĐC RG)																										
81	**81**	**Nguyễn Hồng Dân**	**7**				**71.64**	**3.44**			**33.355.584**	**83.388.960**			**7.909.000**						**23.609.760**				**1.665.000**	**149.928.304**			
		SN: 1970, CCCD 091070007809		72+73 (GCN)	117	Đất lúa VT1 - VTT	71,64		465.600		33.355.584		Chuối A	4	132.000	528.000	Hàng rào kẽm gai, trụ xi măng cao 1,2m	HR.08	m2	24,240		974.000	23.609.760	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000		Ngày 7/6/2006, UBND thành phố Rạch Giá cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ số AC 369016 cho ông Nguyễn Thanh Dung, ngày 20/4/2011 Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất biến động chuyển nhượng từ ông Dung cho ông Nguyễn Hồng Dân	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (tỷ lệ thu hồi đất dưới 30%, không di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
		ĐC: 101 Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)		Đất lúa VT1 - VTT (Hỗ trợ CĐN và TKVL)	71,64			1.164.000		83.388.960	Chuối B	4	76.000	304.000															
													Cà na A	1	1.007.000	1.007.000														
													Dừa A	1	1.708.000	1.708.000														
													Dừa C	3	494.000	1.482.000														
													Tầm vong cao 2 - 5m	120	24.000	2.880.000														
82	**82**	**Nguyễn Gấp**	**9**				**92.84**	**3,32**			**43.226.304**	**0**			**0**						**0**				**1.665.000**	**44.891.304**			
		SN: 1958, CCCD số 046058005738		72(GCN)	116	Đất lúa VT1 - VTT	92,84		465.600		43.226.304												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000		Ngày 28/6/2000 UBND thị xã Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDD số P 820422 cho bà Đào Thị Dấu, năm 2017 bà Dấu chết. Chồng là ông Nguyễn Gấp tiếp tục quản lý sử dụng	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (tỷ lệ thu hồi đất dưới 30%, không di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
		ĐC: 40 Nguyễn Văn Kiến, phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)																										
83	**83**	**Hứa Ngọc Chúc**	**4**				**1.24**	**0.08**			**914.608**	**0**			**0**						**0**				**0**	**914.608**			
		SN: 1978, CCCD 091178022688		7	1338	Đất ở VT4 - VTT	1,24		737.587		914.608																		Ngày 7/11/2025 Chi nhánh ĐVPĐK đất đai khu vực liên phường Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AA 04277121 cho ông Nguyễn Phi Hùng, ngày 7/1/2026 ông Hùng chuyển nhượng lại cho bà Hứa Ngọc Chúc	
		ĐC: 277 Quang Trung, phường Rạch Giá, An Giang																												
84	**84**	**Vãng chủ 11**					**540,34**				**299.564.496**	**0**			**0**				**7.000**		**140.000.000**				**0**	**439.564.496**			
		Khu phố Rạch Giồng		7	114	Đất CLN VT1 - VTT	540,34		554.400		299.564.496					Mộ gạch xây, cổng mộ trụ bê tông cốt thép, nền xi măng	Mộ	mộ	7,000		20.000.000	140.000.000							Đất trong đê quốc phòng, Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định	(có thể hiện trên bản đồ địa chính 2019 loại đất CLN)
85	**85**	**Vãng chủ 12**					**8.308.04**				**2.159.075.664**	**0**			**0**						**0**				**0**	**2.159.075.664**			
		Khu phố Rạch Giồng		7	1359+1360	Đất lúa VT1 - VTT	4.637,19		465.600		2.159.075.664																		Đất trong đê quốc phòng, Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định.	(có thể hiện trên bản đồ địa chính 2019 loại đất HNK)
						Đất rừng phòng hộ	3.670,85		0		0																		Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	ngoài đê không bồi thường đất
86	**86**	**Đoàn Thị Lý**	**5**				**1.369,64**	**46,30**			**773.516.265**	**0**			**82.583.000**						**154.800.000**				**3.330.000**	**1.014.229.265**			
		SN: 1984, CCCD số 042184011303		72(GCN)	112	Đất CLN VT1 - VTT	1.292,19		554.400		716.390.136		Chuối A	20	132.000	2.640.000	Hàng rào trụ bê tông cốt thép, kẽm gai	HR.18	m2	240,000		582.000	139.680.000								
		ĐC: 70 Đinh Tiên Hoàng, phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)		Đất ở VT4 - VTT	77,45		737.587		57.126.129		Cam C	12	473.000	5.676.000	Nhà tạm chuồng gà	T.08	m2	10,000		1.512.000	15.120.000	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Ngày 8/3/2024 Chi nhánh Văn phòng ĐKDD thành phố Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDD số ĐM 241966 cho bà Ong Bích Hạnh, đến ngày 10/7/2024 chuyển nhượng lại cho bà Đoàn Thị Lý	DT đất còn lại 1.687,12m2 (trong đó ODT 214,34m2; CLN 1.472,78m2)
		(Có Giấy CN QSD đất)											Mít B	3	1.632.000	4.896.000														Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi 30%-70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (6 tháng)
													Xoài B	15	3.064.000	45.960.000														
													Đu đủ B	5	146.000	730.000														
													Ổi B	10	337.000	3.370.000														
													Mai vàng C	2	450.000	900.000														
													Chuối B	40	76.000	3.040.000														
													Chuối C	60	34.000	2.040.000														
													Mít D	3	180.000	540.000														
													Xoài C	10	1.035.000	10.350.000														

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
													Mai vàng E	3	72.000	216.000														
													Đu đủ C	5	45.000	225.000														
													Xoài D	5	400.000	2.000.000														
87	87	**Nguyễn Văn Chiêm**	3				**5.377,72**	**77,08**			**3.054.682.848**	**6.899.119.920**				**406.959.000**						**591.570.468**				**50.660.000**	**11.002.992.236**		
		Sinh năm 1954, CCCD số: 091054002795		72(GCN)	103	Đất ở VT4 - VTT	400,00	0	737.587		295.034.880		Xoài B	45	3.064.000	137.880.000	Chuồng gà 1	NTC.01	m2	42,904		1.298.000	55.689.392	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000			Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		Đ/C: 11 Nguyễn Trường Tộ, phường Rạch Giá, AG		7 (ĐC RG)		Đất CLN VT1 - VTT	4.977,72		554.400		2.759.647.968		Bưởi A	25	1.713.000	42.825.000	Mái che tol	MCT.01	m2	19,804		242.000	4.792.568								
						Đất CLN VT1 - VTT (Hỗ trợ CĐN và	4.977,72			1.386.000		6.899.119.920	Mai vàng D	5	390.000	1.950.000	Chuồng gà 2	HR.18	m2	38,084		582.000	22.164.888								
													Chanh B	10	554.000	5.540.000	Nhà tiền chế có vách, mái tôn sóng vuông (Nhà sàn)	NTC.01	m2	14,404		1.298.000	18.696.392	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Đất do ông Văn Sài Lến và ông Phạm Văn Ân khai phá từ năm 1993, đến năm 2001 bán lại cho ông Nguyễn Văn Chiêm. Ngày 21/1/2002 UBND thị xã Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDD số T 935524, nhà tiền chế và các vật kiến trúc ông Chiêm xây cất từ thời điểm năm 2002.	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất và phải di chuyển chỗ ở) (6 tháng)
													Đu đủ B	15	146.000	2.190.000	Mái che tôn (nhà sàn)	MCT.01	m2	7,684		242.000	1.859.528	Hỗ trợ gia đình có công Cách mạng	hộ	1	10.000.000	10.000.000			Hỗ trợ gia đình có công Cách mạng theo mục b, khoản 1, Điều 15 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
													Chuối B	30	76.000	2.280.000								Tái định cư	nền	1		0			Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
													Ổi B	20	337.000	6.740.000	Nhà tạm, mái tôn sóng vuông, vách tôn (nhà kho)	T.48	m2	15,124		1.378.000	20.840.872	6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.000.000	24.000.000			Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2; khoản 3 điều 3 Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang
													Mít C	3	758.000	2.274.000	Sân nền	SN.01	m2	86,884		279.000	24.240.636								
													Mận B	1	997.000	997.000	Nhà tiền chế có vách, mái tôn, nền xi măng (nhà chính)	NTC.01	m2	108,124		1.298.000	140.344.952								**Diện tích 924,02m2 thuộc đất rừng phòng hộ ngoài Giấy chứng nhận**
													Nhãn C	3	517.000	1.551.000	Tường 10, tô 2 mặt	Vkt.62	m2	12,784		300.000	3.835.200								
													Sơn trà A	3	580.000	1.740.000	Nhà tiền chế không vách, mái tôn sóng vuông, nền xi măng (nhà chính)	NTC.02	m2	59,364		903.000	53.605.692								DT đất còn lại 1.861,90m2 CLN.
													Măng cầu C	3	293.000	879.000	Nhà WC ngoài nhà, xí xổm, không ốp gạch	WC.08	m2	2,384		10.229.000	24.385.936								
													Dừa A	10	1.708.000	17.080.000	Nền BT xi măng	SN.01	m2	15,924		279.000	4.442.796								
													đừa nước	230	25.000	5.750.000														
													Tràm bông vàng D	4	1.080.000	4.320.000	Hàng rào HR.18	HR.18	m2	29,924		582.000	17.415.768								
													Cây kiểng khác trồng dưới đất Đ	2	150.000	300.000	Hàng rào HR.18	HR.18	m2	342,364		582.000	199.255.848								
													Me chua C	3	550.000	1.650.000														
													Vú sữa C	2	758.000	1.516.000														
													Sơ ri A	2	979.000	1.958.000														
													Cà na B	2	807.000	1.614.000														
													Hạnh B	3	300.000	900.000														
													Sabô C	1	473.000	473.000														
													So đũa E	3	120.000	360.000														
													Dông nem Đ	3	165.000	495.000														
													Sộp Đ	1	165.000	165.000														
													Sầu đâu Đ	3	165.000	495.000														
													Cóc C	1	360.000	360.000														
													Khế D	4	80.000	320.000														
													Cây tạp khác Đ	2	165.000	330.000														
													Trứng cá C	2	25.000	50.000														
													Khoai các loại B	50	8.000	400.000														
													Thanh long C	10	294.000	2.940.000														
													Bơ C	1	1.630.000	1.630.000														
													Chanh dây C	10	25.000	250.000														
													Nhàu G	2	60.000	120.000														
													Xoài D	105	400.000	42.000.000														
													Xoài C	11	1.035.000	11.385.000														
													Chanh D	7	93.000	651.000														
													Bưởi B	20	997.000	19.940.000														
													Bưởi C	25	473.000	11.825.000														
													Mai vàng Đ	55	150.000	8.250.000														
													Mai vàng E	90	72.000	6.480.000														

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
													Đu đủ C	10	45.000	450.000													
													Chanh B	5	554.000	2.770.000													
													Đu đủ B	25	146.000	3.650.000													
													Chuối B	20	76.000	1.520.000													
													Ổi B	7	337.000	2.359.000													
													Mít C	1	758.000	758.000													
													Nhãn C	1	517.000	517.000													
													Dừa C	10	494.000	4.940.000													
													Tràm bông vàng E	10	180.000	1.800.000													
													Dừa B	20	1.122.000	22.440.000													
													Khế C	1	228.000	228.000													
													Chanh dây B	10	50.000	500.000													
													Bưởi D	40	150.000	6.000.000													
													Mận B	2	997.000	1.994.000													
													Tràm bông vàng Đ	5	480.000	2.400.000													
													Tràm bông vàng E	21	180.000	3.780.000													
88	**88**	**Đào Quang Độ, Nguyễn Duy Tuấn**	**8**				**1.587,72**	**100**			**953.690.035**	**0**				**0**						**0**				**30.660.000**	**984.350.035**		
		Đào Quang Độ: SN 1983; CCCD số 031083016829; Địa chỉ: C17.03 Khu Riverside Residence, P. Tân Phú, Quận 7, TP.HCM		72(GCN)	1203	Đất ở VT4 - VTT	401,00	0	737.587		295.772.467													Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Đất do ông Văn Sài Lến và ông Phạm Văn Ân khai phá từ năm 1993, đến năm 2001 bán lại cho ông Nguyễn Văn Chiêm. Ngày 21/1/2002 UBND thị xã Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số T 935524, đến 13/12/2018, ông Nguyễn Văn Chiêm chuyển nhượng một phần thửa đất cho ông Đào Quang Độ và Nguyễn Duy Tuấn	**Diện tích 238,28m2 thuộc đất rừng phòng hộ ngoài Giấy chứng nhận; DT đất còn lại 1.686,35m2 CLN.**
				7 (ĐC RG)		Đất CLN VT1 - VTT	1.186,72		554.400		657.917.568													Tái định cư	nền	1		0			Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
		- Nguyễn Duy Tuấn: 1980; CCCD số 027080011632;Địa chỉ: F1-33 Phạm Hùng, phường Rạch Giá, An Giang																						6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.000.000	24.000.000			Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2; khoản 3 điều 3 Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang
89	**89**	**Nguyễn Hồng Yến**	**4**				**8.607,47**	**61.90**			**4.771.981.368**	**11.929.953.420**				**448.025.000**						**649.482.916**				**23.330.000**	**17.822.772.704**		
		SN: 1950, CCCD 091050005395		72(GCN)	102	Đất CLN VT1 - VTT	8.607,47		554.400		4.771.981.368		Mai vàng C	5	450.000	2.250.000	Nhà tạm, cột gỗ>10cm, mái tol vuông, nền đất, vách tol	T.24	m2	48,004		1.298.000	62.309.192	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000			Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: 89 Nguyễn Hùng Sơn, phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)		Đất CLN VT1 - VTT (Hỗ trợ CĐN và TKVL)	8.607,47			1.386.000		11.929.953.420	Xoài C	14	1.035.000	14.490.000	Mái che tol, cột sắt	NTC.02	m2	64,004		903.000	57.795.612							Ngày 21/01/2002 UBND thị xã Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 118/2002QSDĐ/VT cho ông Nguyễn Hồng Yến, nhà tạm cất từ năm 2002, có sửa chữa nhiều lần	**Diện tích 781,07m2 thuộc đất rừng phòng hộ ngoài Giấy chứng nhận**
													Chuối B	65	76.000	4.940.000	Cây nước không tay bơm	GK.01	cây	1,000		5.048.000	5.048.000	Thương binh 81%	hộ	1	10.000.000	10.000.000			Hỗ trợ gia đình thương binh tại điểm b khoản 1 điều 15 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		(Có Giấy CN QSD đất)											Bạch đàn Đ	10	120.000	1.200.000	Hàng rào trụ đá, lưới B40	HR.13	m2	400,864		1.308.000	524.330.112	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000			Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi 30%-70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (6 tháng)
													Sim A	2	64.000	128.000														
													Chanh B	1	554.000	554.000														
													Măng cầu các loại B	3	554.000	1.662.000														**Xin ý kiến hội đồng:** Ông Nguyễn Hồng Yến là người được hưởng chính sách như thương binh được ghi tại giấy chứng nhận số KG/CK/1060 do Sở Lao động Thương binh xã hội Kiên Giang ký ngày 17/7/1992.
													Bưởi B	5	997.000	4.985.000														Theo quy định tại điểm b khoản 1 điều 109 Luật Đất đai năm 2024 *"Cá nhân thuộc đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật, **thương binh** , bệnh binh, gia đình liệt sĩ* ... thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm";
													Cau A	2	580.000	1.160.000														Theo quy định tại điểm b khoản 1 điều 22 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 "b) Người được hưởng lương hưu" thì **không** thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.
													Me chua B	1	1.280.000	1.280.000														
													Dừa D	50	211.000	10.550.000														Hỗ trợ bằng tiền bằng 3 lần theo quy định tại điều 13 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
													Trúc từ 50 tới 99 cây/bụi	1	420.000	420.000														
													Ổi B	16	337.000	5.392.000														
													Dừa B	300	1.122.000	336.600.000														
													Mai vàng E	30	72.000	2.160.000														
													Mai vàng Đ	15	390.000	5.850.000														
													Chuối C	65	34.000	2.210.000														

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
													Bưởi D	1	150.000	150.000													
													Ổi D	14	70.000	980.000													
													Xoài B	16	3.064.000	49.024.000													
													Chanh D	1	93.000	93.000													
													Me chua B	1	1.280.000	1.280.000													
													Lêkima A	1	667.000	667.000													
90	**90**	**Trần Hoàng Giang và Lý Mỹ Trâm**	**4**				**298,44**	**16,73**			**138.953.664**	**0**				**14.089.000**						**587.013.032**			**2**		**14.665.000**	**754.720.696**		
		Sinh năm 1982, CCCD số: 091082010987		72(GCN)	1274+1275	Đất lúa VT1 - VTT	298,44		465.600		138.953.664		Xoài C	3	1.035.000	3.105.000	Nhà C3, móng, cột BTCT, nền gạch men, mái tôn, trần thạch cao, có ốp gạch tường (HT 80%)	C3.05 80%	m2	81,004		4.977.600	403.205.510	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000			Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		Đ/C: 46 Hoàng Diệu, phường Rạch Giá, AG		7 (ĐC RG)									Cau B	4	430.000	1.720.000	Trần thạch cao (HT 80%)	Vkt.50 80%	m2	86,464		386.400	33.409.690						Thửa 1274, tờ BĐ số 72: Ngày 01/4/2021 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cấp Giấy chứng nhận QSDD số CT 742977 cho ông Trần Hoàng Giang và Lý Mỹ Trâm Thửa 1275, tờ BĐ số 72: Ngày 01/4/2021 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cấp Giấy chứng nhận QSDD số CT 742978 cho ông Trần Hoàng Giang và Lý Mỹ Trâm **Nhà do ông Giang cất năm 2019**	
													Mít B	1	1.632.000	1.632.000	Nền xi măng (HT 80%)	SN.01 80%	m2	48,004		223.200	10.714.493							
													Dừa A	3	1.708.000	5.124.000	WC ngoài nhà có ốp gạch men, xí bệt, mái tôn (HT 80%)	WC.05 80%	m2	7,824		9.003.200	70.441.037	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000			Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (tỷ lệ thu hồi đất dưới 30%, không di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
													Măng cầu các loại B	1	554.000	554.000	Nhà C4, móng, cột BTCT, mái tôn, nền gạch men, trần thạch cao (HT 80%)	C4.05 80%	m2	16,454		3.329.600	54.785.238							**Tài sản hình thành sau ngày 01/7/2014, Hỗ trợ 80% theo Mục C , Khoản 1, Điều 5, QĐ số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang**
													Xà cừ D	1	600.000	600.000	Trần thạch cao (HT 80%)	Vkt.50 80%	m2	16,454		386.400	6.357.826							
													Xanh D	1	600.000	600.000	Ốp gạch tường (HT 80%)	Vkt.25 80%	m2	18,044		329.600	5.947.302							
													Chuối B	4	76.000	304.000	Nền gạch men (HT 80%)	Vkt.37 80%	m2	5,604		384.000	2.151.936							
													Mai vàng C	1	450.000	450.000													
91	**91**	**Dương Nữ Tuyết**	**8**				**178,54**	**9,92**			**83.128.224**	**0**				**44.911.000**						**126.434.010**					**1.665.000**	**256.138.234**		
		Sinh năm 1958, CCCD số: 091158009804		72(GCN)	436	Đất lúa VT1 - VTT	178,54		465.600		83.128.224		Mận B	1	997.000	997.000	Hàng rào trụ BTCT, tường xây gạch tô 2 mặt,(HT 80%)	HR.12 80%	m2	87,124		886.400	77.226.714							Tài sản hình thành sau ngày 01/7/2014, Hỗ trợ 80% theo Mục C , Khoản 1, Điều 5, QĐ số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang
		128 Nguyễn Hùng Sơn, phường Rạch Giá, AG		7 (ĐC RG)									Dừa A	10	1.708.000	17.080.000	Tường BTCT hồ cá, dày 10cm,(HT 80%)	HR.06 80%	m2	39,754		801.600	31.866.806	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000		Ngày 24/8/2015, UBND thành phố Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CA 581078 cho bà Dương Nữ Tuyết, Nhà do bà Tuyết cất năm 2022	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (tỷ lệ thu hồi đất dưới 30%, không di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
		Lý Minh Thuận											Xoài B	6	3.064.000	18.384.000	Nhà tiền chế không vách,(HT 80%)	NTC.02 80%	m2	24,004		722.400	17.340.490							
		1946- 091046003219											Cau A	2	580.000	1.160.000													
													Chuối B	8	76.000	608.000													
													Mít B	2	1.632.000	3.264.000													
													Me chua B	1	1.280.000	1.280.000													
													Xoài C	2	1.035.000	2.070.000													
													Chuối C	2	34.000	68.000													
92	**92**	**Ngô Trung Hoà và Lê Thị Phượng**	**5**				**2.703,34**	**84,40**			**1.495.264.944**	**3.372.793.356**				**378.579.000**				**473,203**		**852.175.970**					**19.660.000**	**6.118.473.270**		
		Sinh năm 1965 , CCCD số: 083065019019		72(GCN)	84+435	Đất CLN VT1 - VTT	2.664,30	0	554.400		1.477.087.920		Dừa A	45	1.708.000	76.860.000	Nhà C2, mái BTCT, 80% cùng cấp (hàng ba)	C2.13 80%	m2	10,000		5.097.600	50.976.000	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Đất được UBND thành phố Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BU 454553 cho ông Ngô Trung Hoà và bà Lê Thị Phượng, nhà trên đất xây từ năm 2006,	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		1964, CCCD số 083164010205		7 (ĐC RG)		Đất lúa VT1 - VTT	39,04		465.600		18.177.024		Bưởi B	40	997.000	39.880.000	Nhà C3, móng, cột BTCT, mái tôn sóng vuông, nền gạch men, có trần, tường ốp gạch	C3.05	m2	92,404		6.222.000	574.937.688							
						Đất lúa VT1 - VTT (Hỗ trợ CĐN và TKVL)	39,04			1.164.000		45.442.560	Xoài B	25	3.064.000	76.600.000	Trần tấm Frima 0.6m	Vkt.46	m2	92,404		491.000	45.370.364							
		Đ/C: 141đường Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, AG											Sabô B	10	997.000	9.970.000	Đan bếp BTCT	VKt.04	m3	0,054		4.900.000	266.560	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000			Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
						Đất CLN VT1 - VTT (Hỗ trợ CĐN và TKVL)	2.400,69			1.386.000		3.327.350.796	Măng cầu B	10	554.000	5.540.000	Tường 10 tô 2 mặt bệ đỡ bếp	Vkt.62	m2	1,284		300.000	385.200							**Diện tích 127,94m2 thuộc đất rừng phòng hộ ngoài Giấy chứng nhận**
													Mít B	6	1.632.000	9.792.000	Ốp gạch bếp	Vkt.25	m2	8,374		412.000	3.450.088							
													Hạnh B	15	300.000	4.500.000	Ốp gạch tường bếp	Vkt.25	m2	2,324		412.000	957.488							
													Cam B	2	997.000	1.994.000	Ốp gạch tường nhà	Vkt.25	m2	51,364		412.000	21.161.968							
													Vú sữa B	4	1.632.000	6.528.000	Ốp gạch phòng ngủ	Vkt.25	m2	45,508		412.000	18.749.296							
													Nhãn B	2	1.039.000	2.078.000	Ốp gạch mặt tiền nhà	Vkt.25	m2	6,939		412.000	2.858.868							
													Me chua A	1	2.200.000	2.200.000	Nhà tiền chế có vách, mái tôn sóng vuông	NTC.01	m2	49,204		1.298.000	63.866.792							

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khấu	Số tờ	Số thửa	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
													Đào tiên B	5	239.000	1.195.000	Mái che tôn	NTC.02	m2	22,754		903.000	20.546.862								
													Mận B	2	997.000	1.994.000	Sân để bồn nước BTCT	VKt.09	m3	1,338		6.474.000	8.662.212								
													Ổi B	3	337.000	1.011.000	Nền xi măng	SN.01	m2	67,444		279.000	18.816.876								
													Cà na B	5	807.000	4.035.000	Chuồng gà, mái tôn, vách tôn, nền xi măng	NTC.01	m2	14,804		1.298.000	19.215.592								
													Đu đủ A	5	248.000	1.240.000	Nền xi măng bên hông nhà	SN.01	m2	7,004		279.000	1.954.116								
													Chuối A	65	132.000	8.580.000															
													Nha đam B	40	10.000	400.000															
													Mía B	150	6.000	900.000															
													Hoa các loại trồng thành vườn B	120	3.000	360.000															
													Mai vàng Đ	120	150.000	18.000.000															
													dừa nước	80	25.000	2.000.000															
													Mai vàng D	20	390.000	7.800.000															
													Dừa B	5	1.122.000	5.610.000															
													Bưởi B	10	997.000	9.970.000															
													Xoài C	5	1.035.000	5.175.000															
													Sabô C	20	473.000	9.460.000															
													Sabô D	10	150.000	1.500.000															
													Măng cầu B	10	554.000	5.540.000															
													Măng cầu C	10	293.000	2.930.000															
													Mít B	20	1.632.000	32.640.000															
													Mít C	10	758.000	7.580.000															
													Cam C	5	473.000	2.365.000															
													Vú sữa C	6	758.000	4.548.000															
													Me chua B	1	1.280.000	1.280.000															
													Cà na B	2	807.000	1.614.000															
													Đu đủ B	5	146.000	730.000															
													Chuối B	55	76.000	4.180.000															
93	93	**Lê Thị Ngoan**	2				0,00				0	0				0				78.187			123.803.270				13.000.000	136.803.270		
		Sinh năm 1968 , CCCD số: 091168014822															Nhà tiền chế, vách xây gạch, nền gạch men, mái tôn sóng vuông	NTC.01	m2	44,779		1.298.000	58.123.142	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Bà Lê Thị Ngoan xây dựng nhà ở nhờ trên đất ông Ngô Trung Hòa (SPA 92) năm 2009, sử dụng cho đến nay	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		Đ/C: 141 đường Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, AG															Nhà tạm	T.01	m2	12,504		1.966.000	24.582.864								
																	Nhà tiền chế, vách tôn, nền xi măng, mái tôn sóng vuông (nhà sau)	T.01	m2	20,904		1.966.000	41.097.264								
94	94	**Vắng chủ 13**					108,54				50.536.224	0				0							0				0	50.536.224		
		Khu phố Rạch Giồng		72	86	Đất lúa VT1 - VTT	108,54		465.600		50.536.224																		Đất trong đê quốc phòng, Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định.	(có thể hiện trên bản đồ địa chính 2019 loại đất LUC)
95	95	**Vắng chủ 14**					96,64				44.995.584	0				0							0				0	44.995.584		
		Khu phố Rạch Giồng		72	407	Đất lúa VT1 - VTT	96,64		465.600		44.995.584																		Đất trong đê quốc phòng, Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định.	(có thể hiện trên bản đồ địa chính 2019 loại đất LUC)
96	96	**Lê Văn Dũng**	8				6.396,82	65,83			3.352.770.384	5.843.847.240				17.360.000							0				6.660.000	9.220.637.624		
		SN: 1963, CCCD 091063015890		72(GCN)	1283+ 1362+ 1158	Đất CLN VT1 - VTT	4.216,34	0	554.400		2.337.538.896		Bạch đàn Đ	45	120.000	5.400.000								Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Thửa 1158, tờ BĐ 72: Ngày 11/4/2025 Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AA 00499953 cho ông Lê Văn Dũng.	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi 30%-70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (6 tháng)
		ĐC: 1039/3/4 Lâm Quang Ky, phường Rạch Giá, AG		7 (ĐC RG)		Đất lúa VT1 - VTT	2.180,48		465.600		1.015.231.488		Chuối A	20	132.000	2.640.000													Thửa 83, tờ BĐ 72: Ngày 23/4/2020 UBND thành phố Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CT 559752 cho ông Lê Văn Dũng	
						Đất CLN VT1 - VTT (Hỗ trợ CĐN và TKVL)	4.216,34			1.386.000		5.843.847.240	Tre gai cao 2 - 5m	40	36.000	1.440.000													Thửa đất 1283, tờ BĐ 72: Đất trước đây là ông Cao Văn Bảy khai phá, bán lại cho bà Lê Thị Huyền Trân, sau đó bà Lê Thị Huyền Trân bán lại cho ông Lê Văn Dũng mua từ năm 2000, ông Dũng quản lý sử dụng đến nay	**Diện tích 233,66m2 thuộc đất rừng phòng hộ ngoài Giấy chứng nhận**
													Trúc từ 20 tới 49 cây/bụi	1	240.000	240.000															
													Bạch đàn E	102	60.000	6.120.000															
													Chuối B	20	76.000	1.520.000															
97	97	**Ngô Ánh Hồng**	4				2.668,54	95,53			1.479.438.576	3.698.596.440				138.000.000							0			1	6.660.000	5.322.695.016		
		SN: 1971, CCCD 091171008734		72(GCN)	404	Đất CLN VT1 - VTT	2.668,54		554.400		1.479.438.576		Bạch đàn B	45	2.400.000	108.000.000								Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Ngày 24/8/2012 UBND thành phố Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BL 675270 cho ông Lê Nhựt Quyền, đến ngày 21/9/2015 ông Quyền chuyển nhượng lại cho bà Ngô Thị Nhung, đến ngày 17/5/2017 bà Nhung tặng cho lại cho bà Ngô Ánh Hồng, bà Hồng sử dụng đến nay	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
		ĐC: Lô 11 Khu công viên Tôn Đức Thắng, phường Rạch Giá, AG		7 (ĐC RG)		Đất CLN VT1 - VTT (Hỗ trợ CĐN và TKVL)	2.668,54			1.386.000		3.698.596.440	Bạch đàn C	25	1.200.000	30.000.000															

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Đất đai						Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
98	98	**Phạm Bách Dũng**	4				1.044,74	100			579.203.856	1.448.009.640				0							0					6.660.000	2.033.873.496		
		SN: 1975, CCCD 034075022977		72(GCN)	250	Đất CLN VT1 - VTT	1.044,74		554.400		579.203.856												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Ngày 18/7/2005, UBND thị xã Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AC 006326 cho ông Phạm Bách Dũng, ông Dũng quản lý sử dụng cho đến nay	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
		ĐC: 230 Mạc Cửu, phường Rạch Giá, AG		7 (ĐC RG)		Đất CLN VT1 - VTT (Hỗ trợ CĐN và TKVL)	1.044,74			1.386.000		1.448.009.640																		
99	99	**Vắng chủ 15**					1.289,69				600.479.664	0				0							0					0	600.479.664		
		Khu phố Rạch Giồng		7	249	Đất lúa VT1 - VTT	1.289,69		465.600		600.479.664																		Đất trong đê quốc phòng, Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định.	(có thể hiện trên bản đồ địa chính 2019 loại đất LUC)
100	100	**Nguyễn Thanh Hồng**	4				284,90	12,26			179.615.942	0				0						205.770.400					1.665.000	387.051.342		
		SN: 1969, CCCD 091069008102		72(GCN)	78	Đất ở VT4 - VTT	118,28		737.587		87.241.814						Nhà tiền chế có vách, mái tôn sóng vuông, nền gạch men	NTC.01	m2	18,000		1.298.000	23.364.000	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000		Ngày 17/9/2003 UBND thị xã Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số X 121951 cho bà Lý Ngọc Cúc và ông Dương Văn Khôi, ngày 14/10/2016 bà Cúc và ông Khôi chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Thanh Hồng, ông Hồng quản sử dụng đến nay	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (tỷ lệ thu hồi đất dưới 30%, không di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
		ĐC: 111 Lạc Hồng, phường Rạch Giá, AG		7 (ĐC RG)		Đất CLN VT1 - VTT	166,62		554.400		92.374.128						Đan BTCT bếp	Vkt.04	m3	0,126		4.900.000	617.400								
																	Tường 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	1,920		300.000	576.000							Diện tích đất còn lại 2.042,60m2 (trong đó ODT 243,46m2; CLN 1.799,14m2)
																	Hàng rào, móng, trụ BTCT, tường xây 10, cao 2,5m	HR.13	m2	130,925		1.308.000	171.249.900							
																	Ốp đá hoa cương bếp	Vkt.41	m2	4,300		2.317.000	9.963.100							
101	101	**Nguyễn Huỳnh Như, Nguyễn Như Anh, Nguyễn Anh Huy**	3				204,15	9,25			113.180.760	0				0							0					4.995.000	118.175.760		
		SN: 1981, 1986, 1990 CCCD: 091181005371, 091186006745, 091090016021 ĐC: 48 Trần Phú, phường Rạch Giá, AG		7	1388	Đất CLN VT1 - VTT	204,15		554.400		113.180.760												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	3	1.665.000	4.995.000		Ngày 03/9/2025 Chi nhánh Khu vực liên phường Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AA 03569508 cho bà Nguyễn Huỳnh Như, Nguyễn Như Anh và ông Nguyễn Anh Huy, sử dụng đến nay	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (tỷ lệ thu hồi đất dưới 30%, không di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
102	102	**Nhan Trường Quí**	6				129,74	11,15			71.927.856	0				1.122.000				64,004			70.916.432					1.665.000	145.631.288		
		SN: 1972, CCCD: 091072019868 Địa chỉ:106 Trần Phú, phường Rạch Giá, AG		72(GCN) 7 (ĐC RG)	61	Đất CLN VT1 - VTT	129,74		554.400		71.927.856		Dừa B	1	1.122.000	1.122.000	Tường rào, móng trụ BTCT, gia cố cừ tràm	HR.12	m2	64,004		1.108.000	70.916.432	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000		Ngày 8/10/2002 UBND thị xã Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số U 867020 cho bà Bùi Hải Yến, ngày 14/3/2018 bà Yến chuyển nhượng cho ông Nhan Trường Quí, ông Quí quản lý sử dụng đến nay	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (tỷ lệ thu hồi đất dưới 30%, không di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
103	103	**Lê Thị Chinh**	2				60,64	10,55			33.618.816	0				6.040.000				81,706			91.920.996					14.665.000	146.244.812		
		SN:1990, CCCD 038190044377		72(GCN)	1368	Đất CLN VT1 - VTT	60,64		554.400		33.618.816		Dừa B	1	1.122.000	1.122.000	Tường rào trụ BTCT, móng đá BTCT, song sắt hộp vuông, cao 2,5m	HR.13	m2	41,254		1.308.000	53.960.232	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Ngày 05/6/2024 Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số DN 948571 cho bà Lê Thị Chinh	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: 78B Nguyễn Thái Bình, phường Rạch Giá, AG		7 (ĐC RG)									Vú sữa C	1	758.000	758.000	WC xí bệt, có ốp gạch ngoài nhà, có hầm tự hoại	WC.05	m2	2,224		11.254.000	25.028.896							
													Vú sữa C	1	758.000	758.000	Nhà kho, mái tol	T.28	m2	2,224		1.298.000	2.886.752	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000		Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (tỷ lệ thu hồi đất dưới 30%, không di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
													Lựu C	1	228.000	228.000	Sân xi măng	SN.01	m2	36,004		279.000	10.045.116							
													Chôm chôm C	1	517.000	517.000														
													Trúc từ 20 tới 49 cây/bụi	1	240.000	240.000														
													Táo B	1	554.000	554.000														
													Ổi B	1	337.000	337.000														
													Quýt C	1	473.000	473.000														
													Măng cầu các loại C	1	293.000	293.000														
													Chuối B	10	76.000	760.000														
104	104	**Cao Thị Linh**	4				58,64	10,24			32.510.016	0				0							0					1.665.000	34.175.016		
		SN: 1980, CCCD 040180026937 ĐC: 78/4A Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Rạch Giá, AG		72(GCN) 7 (ĐC RG)	1367	Đất CLN VT1 - VTT	58,64		554.400		32.510.016												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000		Ngày 05/6/2024 Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số DN 948570 cho bà Cao Thị Linh, bà Linh quản lý sử dụng cho đến nay	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (tỷ lệ thu hồi đất dưới 30%, không di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
105	105	**Vắng chủ 16**					354,64				165.120.384	0				0							0					0	165.120.384		
		Khu phố Rạch Giồng		7	54	Đất lúa VT1 - VTT	354,64		465.600		165.120.384																		Đất trong đê quốc phòng, Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định.	(có thể hiện trên bản đồ địa chính 2019 loại đất CLN)

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
106	**106**	**Nguyễn Văn Bạc, Trần Thị Thơ**	**4**				**115,24**	**7,88**			**63.889.056**	**0**				**0**							**0**					**1.665.000**	**65.554.056**		
		SN: 1977, 1977, CCCD 091077008603, 034177014220; ĐC: 12 Kiều Công Thiện, phường Rạch Giá, AG		72(GCN)-7 (ĐC RG)	55	Đất CLN VT1 - VTT	115,24		554.400		63.889.056												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000		Ngày 8/2/2018 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CL 956667 cho ông Nguyễn Văn Bạc và bà Trần Thị Thơ, ông Bạc và bà Thơ quản lý sử dụng cho đến nay	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (tỷ lệ thu hồi đất dưới 30%, không di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
107	**107**	**Cao Thị Kim Tuyết**	**4**				**105,14**	**5,79**			**58.289.616**	**0**				**0**							**0**					**1.665.000**	**59.954.616**		
		SN: 1961, CCCD 091161002132		72(GCN)	429+430	Đất CLN VT1 - VTT	105,14		554.400		58.289.616																			Ngày 1/11/2011 UBND thành phố Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BE 785478 cho bà Cao Thị Kim Tuyết, bà Tuyết quản lý sử dụng đến nay	
		ĐC: Tổ 8 ấp Tân Phú, Tân Thành, Tân Hiệp, An Giang		7 (ĐC RG)																		Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000			Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (tỷ lệ thu hồi đất dưới 30%, không di chuyển chỗ ở) (3 tháng)
108	**108**	**Trần Kiểm Tựu (1)**	**4**				**2.356,68**	**93,54**			**1.097.270.208**	**1.735.863.888**				**37.946.000**			########				**1.933.116.966**					**50.320.000**	**4.854.517.062**		
		Sinh năm 1968, CCCD số: 091068012535		72(GCN)	966	Đất lúa VT1 - VTT	2.356,68		465.600		1.097.270.208		Xoài A	1	4.240.000	4.240.000	Sân bê tông đá 1x2	SN.03	m2	162,004		392.000	63.505.568	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Ngày 4/8/2017 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cấp giấy chứng quyền sử dụng đất số vào sổ CS 57790 (đất lúa) cho Trần Kiểm Tựu và quản lý sử dụng đến nay, nhà cất từ thời điểm năm 2005	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: 195/3A Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, AG		7 (ĐC RG)									Mít B	1	1.632.000	1.632.000	Trụ gạch xây	VKt.59	m3	0,994		6.882.000	6.840.708							
													Măng cầu B	1	554.000	554.000	Trụ xây bàn thông thiên	Vkt.59	m3	0,154		6.882.000	1.059.828	Tái định cư	nền	1		0		Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
						Đất lúa VT1 - VTT (Hỗ trợ CĐN và TKVL)	1.491,29		1.164.000			1.735.863.888	Dừa A	10	1.708.000	17.080.000	Ốp gạch men trụ thông thiên	Vkt.25	m2	2,404		412.000	990.448	6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.000.000	24.000.000			Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2; khoản 3 điều 3 Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang (4 khẩu)
													Chùm ruột A	1	667.000	667.000								Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	13.320.000	13.320.000			Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và phải di chuyển chỗ ở (24 tháng)
													Sa kê A	1	667.000	667.000	Miếu thờ thổ địa xây tường 10cm, tô 2 mặt	Vkt.62	m2	2,724		300.000	817.200								**Diện tích 138,86m2 thuộc đất rừng phòng hộ**
													Mai vàng C	1	450.000	450.000	Gạch men nền miếu thổ địa	Vkt.25	m2	0,704		412.000	290.048								
													Bông trang E	1	72.000	72.000	Tháp thờ hình bát giác, đk 1.3m, cao 2.6m	Tháp thờ hình bát giác, đk 1.3m, cao 2.6m	cái	1,004			0								
													Nguyệt quế E	3	72.000	216.000	Tường 10 tô 2 mặt hồ cá hình tròn đk 1.8m	Vkt.62	m2	2,265		300.000	679.440								
													Cau A	1	580.000	580.000	Ốp gạch men hồ cá	Vkt.25	m2	5,091		412.000	2.097.410								
													Tre gai cao 2 - 5m	20	36.000	720.000	Đan đáy hồ cá BTCT, đk 1.8m	VKt.04	m3	0,908		4.900.000	4.450.768								
													Dừa C	10	494.000	4.940.000	Hòn non bộ có hồ nước xây tường gạch ốp đá chẻ	Vkt.60	m2	1,444		169.000	244.036								
													Xoài B	2	3.064.000	6.128.000	Tường 10 tô 2 mặt hồ hòn non bộ	Vkt.62	m2	2,964		300.000	889.200								
																	Sân nền xi măng	SN.01	m2	205,204		279.000	57.251.916								
																	Nền gạch men (sân trước)	VKt.37	m2	34,204		480.000	16.417.920								
																	PHẦN NHÀ THỜ TỔ													
																	Nhà thờ tổ C4, móng, cột BTCT, mái tôn, nền gạch men, không trần, ốp gạch tường	C4.05	m2	21,284		4.162.000	88.584.008								
																	Ốp gạch tường	Vkt.25	m2	18,964		412.000	7.813.168								
																	Đan BTCT bàn thờ	VKt.04	m3	0,324		4.900.000	1.587.600								
																	Gạch xây bậc tam cấp bàn thờ	Vkt.62	m2	2,554		300.000	766.200								
																	Ốp gạch mặt bậc	Vkt.25	m2	5,724		412.000	2.358.288								
																	Ốp tường bàn thờ	Vkt.25	m2	6,804		412.000	2.803.248								
																	PHẦN NHÀ KHU MỘ													
																	Nhà tiền chế không vách, mái tôn sóng vuông	NTC.02	m2	56,254		903.000	50.797.362								
																	Nền gạch men	VKt.37	m2	56,254		480.000	27.001.920								
																	Lan can xây gạch tường 10 tô 2 mặt	HR.17	m2	23,804		847.000	20.161.988								
																	Mộ xây ốp đá hoa cương	Mộ	mộ	3,000		25.000.000	75.000.000								
																	PHẦN NHÀ CHÍNH													
																	Nhà C2 hàng ba, mái BTCT, cừ tràm, 80% cùng cấp	C2.13 80%	m2	4,954		5.097.600	25.253.510								
																	Nhà C3, móng, cột BTCT, mái tôn, ốp gạch tường, trần tấm Frima, nền gạch men	C3.05	m2	75,739		6.222.000	471.248.058								
																	Trần tấm Frima 0.6m nhà C3	Vkt.46	m2	75,739		491.000	37.187.849								

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
																	Ốp gạch men mặt tiền nhà	Vkt.25	m2	8,004		412.000	3.297.648								
																	Ốp cột nhà	Vkt.25	m2	9,844		412.000	4.055.728								
																	Ốp đá hoa cương tam cấp	Vkt.41	m2	6,087		2.317.000	14.102.421								
																	Đan bếp BTCT	VKt.04	m3	0,055		4.900.000	270.088								
																	Ốp gạch bếp	Vkt.25	m2	1,518		412.000	625.416								
																	Đan BTCT tủ tường	VKt.04	m3	0,182		4.900.000	892.780								
																	Ốp gạch tủ tường	Vkt.25	m2	6,304		412.000	2.597.248								
																	Nhà C4, nền gạch men, mái tôn sóng vuông	C4.05	m2	75,894		4.162.000	315.870.828								
																	Trần tấm Frima 0.6m nhà C4	Vkt.46	m2	81,094		491.000	39.817.154								
																	Nhà tạm mái tôn sóng vuông	T.23	m2	31,369		1.924.000	60.353.956								
																	Nền xi măng bên hông nhà	SN.01	m2	42,644		279.000	11.897.676								
																	Nhà WC trong nhà có ốp gạch, xi bệt	WC.01	m2	5,204		10.958.000	57.025.432								
																	Nhà tiền chế có vách, mái tôn sóng vuông, nền xi măng	NTC.01	m2	41,404		1.298.000	53.742.392								
																	Tường 10cm, không tô	HR.18	m2	18,484		582.000	10.757.688								
																	Chuồng gà mái tôn sóng tròn	NTC.02	m2	30,000		903.000	27.090.000								
																	Ốp gạch tường nhà chính	Vkt.25	m2	103,854		412.000	42.787.848								
																	Ốp gạch tường phòng ngủ	Vkt.25	m2	38,444		412.000	15.838.928								
																	Ốp gạch tường nhà C4	Vkt.25	m2	46,039		412.000	18.968.068								
																	Mái che tôn sóng vuông	MCT.01	m2	5,404		242.000	1.307.768								
																	Nhà tiền chế không vách, mái tôn sóng vuông trước nhà	NTC.02	m2	37,804		903.000	34.137.012								
																	Đan BTCT bếp nhà C4	VKt.04	m3	0,149		4.900.000	731.668								
																	Ốp gạch bếp	Vkt.25	m2	2,426		412.000	999.512								
																	Tường bệ xây gạch 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	3,364		300.000	1.009.200								
																	Đường đi nội bộ bê tông đá 1x2	ĐNB.02	m2	50,950		821.000	41.829.950								
																	Nhà C4.05	C4.05	m2	41,314		4.162.000	171.948.868								
																	Hàng rào kẽm gai, trụ BTCT (B.sung)	HR.08	m2	36,000		974.000	35.064.000								
109	**109**	**Nguyễn Thanh Hồng**	**4**				**1.723,16**	**100**		**955.319.904**	**0**		**0**									**0**					**6.660.000**	**961.979.904**		
		SN: 1969, CCCD 091069008102		72(GCN)	961+962+963	Đất CLN VT1 - VTT	1.723,16		554.400	955.319.904													Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Đất được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CK 494123; CK 494124; CK 494125 cho ông Trần Kiểm Tựu, ngày 31/12/2021 ông Tựu chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Thanh Hồng, ông Hồng quản sử dụng đến nay	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
		ĐC: 111 Lạc Hồng, phường Rạch Giá, AG		7 (ĐC RG)																										**Diện tích 104,90m2 thuộc đất rừng phòng hộ ngoài Giấy CN**
110	**110**	**Hoàng Bá Cường (1)**	**1**				**393,68**	**100**		**263.474.120**	**0**		**0**									**0**					**6.660.000**	**270.134.120**		
		SN: 1983, CCCD 034083008985		72(GCN)	960	Đất ở VT4 - VTT	246,84		737.587	182.066.024													Tái định cư	nền	1		0				Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
		ĐC: 92/10/17 Bùi Tư Toàn, An Lạc, Bình Tân, TPHCM		7 (ĐC RG)		Đất CLN VT1 - VTT	146,84		554.400	81.408.096													Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Ngày 4/8/2017 Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ CS 57785. Ngày 9/2/2018 ông Tựu chuyển nhượng lại cho ông Hoàng Bá Cường sử dụng đến nay	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng) **Diện tích 25,4m2 thuộc đất rừng phòng hộ ngoài Giấy CN**
111	**111**	**Hoàng Bá Cường (2)**	**1**				**394,54**	**100**		**218.732.976**	**0**		**0**									**0**					**0**	**218.732.976**		
		SN: 1983, CCCD 034083008985 ĐC: 92/10/17 Bùi Tư Toàn, An Lạc, Bình Tân, TPHCM		72(GCN) 7 (ĐC RG)	959	Đất CLN VT1 - VTT	394,54		554.400	218.732.976																			Ngày 4/8/2017 Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ CS 57783. Ngày 9/2/2018 ông Tựu chuyển nhượng lại cho ông Hoàng Bá Cường sử dụng đến nay	**Diện tích 25,9m2 thuộc đất rừng phòng hộ ngoài Giấy CN**
112	**112**	**Lê Kim Uyên**	**1**				**790,20**	**100**		**530.768.612**	**0**		**0**									**0**					**6.660.000**	**537.428.612**		
		SN: 1984, CCCD 091184000288		72(GCN)	408	Đất ở VT4 - VTT	505,94		737.587	373.174.868													Tái định cư	nền	1		0		Ngày 26/9/2012 UBND thành phố Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ CH 004466. Ngày 14/10/2019 ông Tựu chuyển nhượng lại cho bà Lê Kim Uyên. Bà Uyên sử dụng đến nay	Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
		ĐC: 92/10/17 Bùi Tư Toàn, An Lạc, Bình Tân, TPHCM		7 (ĐC RG)		Đất CLN VT1 - VTT	284,26		554.400	157.593.744													Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000			Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
113	**113**	**Trần Kim Nguyên**	**2**				**0,00**	**100**		**0**	**0**		**0**									**0**					**0**	**0**		
		SN: 1960, CCCD 091160001866		7	408																								Đất do ông Trần Văn Tạo khai phá từ năm 1980,sau đó cho lại con là Trần Kiểm Tựu, sau đó ông Tựu chuyển nhượng lại cho bà Trần Kim Nguyên	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
		ĐC: 333 Tổ 4, ấp II, Hòn Tre, Kiên Hải Chồng: Lê Ở Anh																										(bán giấy tay).	
114	114	**Trần Kiếm Tựu (2)**	4				159,15	100			88.232.760	220.581.900				0						0					6.660.000	315.474.660		
		Sinh năm 1968, CCCD số: 091068012535		72(GCN)	965	Đất CLN VT1 - VTT	159,15		554.400		88.232.760												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Ngày 4/8/2007 Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh cấp đổi giấy chứng nhận số vào sổ CK 494120 (đất cây lâu năm) sử dụng đến nay	
		ĐC: 195/3A Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, AG Lê Thanh Khải, SN 1988-CCCD 091088003449, sử		7 (ĐC RG)		Đất CLN VT1 - VTT (Hỗ trợ CĐN và TKVL)	159,15			1.386.000		220.581.900																		
115	115	**Lê Huy**	2				3.837,68	100			2.218.873.655	4.628.519.280				0						44.814.000					6.660.000	6.898.866.935		
		SN: 2003, CCCD 091203002801		72(GCN)	79	Đất ở VT4 - VTT	498,20		737.587		367.465.943						Hàng rào gạch xây không tô, trụ BTCT	HR.18	m2	77,000		582.000	44.814.000	Tái định cư	nền	1		0		Ngày 5/11/2009 UBND thành phố Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AP 744066 cho ông Trần Văn Tạo, đến ngày 23/11/2009 ông Tạo tặng cho đất cho bà Trần Kim Nguyên. Ngày 27/8/2019 bà Nguyên chuyển nhượng lại cho ông Lê Huy sử dụng đến nay	Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
		ĐC: 8 Mai Văn Trương,phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)		Đất CLN VT1 - VTT	3.339,48		554.400		1.851.407.712												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000			Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
						Đất CLN VT1 - VTT (Hỗ trợ CĐN và TKVL)	3.339,48			1.386.000		4.628.519.280																		
116	116	**Viên Thế Dân**	5				1.714,32	100			798.187.392	0				90.789.000						2.339.818.633					23.660.000	3.252.455.025		
		Sinh năm 1955 , CCCD số: 091055002577		72(GCN)	967	Đất lúa VT1 - VTT	1.714,32		465.600		798.187.392		Vú sữa B	2	1.632.000	3.264.000	Nhà C2, mái tôn sóng vuông, có WC trong nhà, nền xi măng (HT 80%)	C2.09 80%	m2	445,844		4.920.000	2.193.552.480	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (>100m2)	hộ	1	17.000.000	17.000.000		Năm 2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cấp Giấy chứng nhận số CK 494023 cho ông Viên Thế Dân, ông Dân quản lý sử dụng đến nay (đất lúa), nhà cất từ năm 2017	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		Đ/C: 376 đường Lâm Quang Ky, phường Rạch Giá, AG		7 (ĐC RG)									Xoài B	8	3.064.000	24.512.000	WC trong nhà có ốp gạch, xi bệt (HT 80%)	WC.01 80%	m2	2,164		8.766.400	18.970.490								
													Ổi A	4	571.000	2.284.000	Nhà tiền chế, mái tôn sóng vuông, có vách tôn, nền xi măng (HT 80%)	NTC.01 80%	m2	20,914		1.038.400	21.717.098	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000			Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
		(Có Giấy CN QSD đất)											Mít B	3	1.632.000	4.896.000	Nền xi măng nhà tiền chế (HT 80%)	SN.01 80%	m2	20,914		223.200	4.668.005								**Diện tích 84,38m2 thuộc đất rừng phòng hộ ngoài Giấy CN**
		Nhà XD không phép, có xử phạt											Sabô B	2	997.000	1.994.000	Nền xi măng ngoài nhà (HT 80%)	SN.01 80%	m2	54,434		223.200	12.149.669								**Tài sản hình thành sau ngày 01/7/2014, Hỗ trợ 80% theo Mục C , Khoản 1, Điều 5, QĐ số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang**
													Trâm C	1	1.000.000	1.000.000	Tường rào kẽm gai, trụ đá cao 1.4m (HT 80%)	HR.18 80%	m2	53,204		465.600	24.771.782								
													Cà na B	2	807.000	1.614.000	Tường 10cm, tô 2 mặt (HT 80%)	Vkt.62 80%	m2	19,004		240.000	4.560.960								
													Măng cầu A	2	979.000	1.958.000	Nhà tạm cột gỗ <10cm, mái tôn sóng vuông, vách tôn, nền xi măng (HT 80%)	T.47 80%	m2	30,424		1.294.400	39.380.826								
													Cóc A	1	800.000	800.000	Trần tấm Frima 0.6m (HT 80%)	Vkt.46 80%	m2	22,624		392.800	8.886.707								
													Nho B	1	277.000	277.000	Tường bồn hoa 10cm, không tô (HT 80%)	Vkt.60 80%	m2	23,962		135.200	3.239.662								
													Bưởi B	1	997.000	997.000	Tường chuồng chó, tường 10cm (HT 80%)	Vkt.60 80%	m2	4,404		135.200	595.421								
													Lêkima B	1	360.000	360.000	Nền xi măng (HT 80%)	SN.01 80%	m2	10,204		223.200	2.277.533								
													Chanh A	4	979.000	3.916.000	Cây nước không tay bơm	GK.01	Cây	1,000		5.048.000	5.048.000								
													Me chua B	1	1.280.000	1.280.000															
													Cherry A	1	324.000	324.000															
													Dừa B	15	1.122.000	16.830.000															
													Dừa D	12	211.000	2.532.000															
													Chuối A	15	132.000	1.980.000															
													Mai vàng C	20	450.000	9.000.000															
													Xoài C	3	1.035.000	3.105.000															
													Mít C	1	758.000	758.000															
													Chanh B	2	554.000	1.108.000															
													Mai vàng Đ	40	150.000	6.000.000															
117	117	**Lê Thị Mai Khanh**	7				750,77	100			349.558.512	0				40.726.000						449.816.232					19.660.000	859.760.744		
		Sinh năm 1957 , CCCD số: 091157007632		72(GCN)	1020	Đất lúa VT1 - VTT	750,77		465.600		349.558.512		Dừa A	7	1.708.000	11.956.000	Nhà tiền chế không vách (HT 80%)	NTC.02 80%	m2	40,104		722.400	28.971.130	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Ngày 23/10/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh cấp Giấy chứng nhận số CO 247727 cho bà Lê Thị Mai Khanh, bà Khanh quản lý sử dụng đến nay (đất lúa)	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		Đ/C: 14/12 đường Trần Nhật Duật, phường Rạch Giá, AG		7 (ĐC RG)									Chuối B	90	76.000	6.840.000	Nền gạch men (HT 80%)	Vkt.37 80%	m2	10,000		384.000	3.840.000								
													Cà na B	2	807.000	1.614.000	Nền xi măng sân trước + bên hông nhà(HT 80%)	SN.01 80%	m2	40,804		223.200	9.107.453	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000			Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
													Mai vàng C	7	450.000	3.150.000	Hàng rào trụ sắt, khu sắt lưới B40(HT	HR.11 80%	m2	22,084		660.000	14.575.440								

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
		(Có Giấy CN QSD đất)											Mận B	1	997.000	997.000	Nhà chính C4, nền gạch men, mái tôn sóng vuông, có WC trong nhà(HT 80%)	C4.05 80%	m2	61,004		3.329.600	203.118.918							**Tài sản hình thành sau ngày 01/7/2014, Hỗ trợ 80% theo Mục C , Khoản 1, Điều 5, QĐ số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang**
													Ổi B	4	337.000	1.348.000	WC trong nhà có ốp gạch, xi bệt(HT 80%)	WC.01 80%	m2	4,324		8.766.400	37.905.914							**Diện tích 23,93m2 thuộc đất rừng phòng hộ ngoài Giấy CN**
													Hạnh B	1	300.000	300.000	Nền xi măng sau nhà(HT 80%)	SN.01 80%	m2	105,004		223.200	23.436.893							
													Cóc A	1	800.000	800.000	Nhà tạm cột BTCT, mái tôn sóng tròn, vách tôn(HT 80%)	T.07	m2	20,404		1.845.000	37.645.380							
													Táo B	1	554.000	554.000	Tường 10cm, tô 2 mặt, cao 1.1m(HT 80%)	HR.17	m2	60,064		847.000	50.874.208							
													Xoài B	2	3.064.000	6.128.000	Tường 10cm bồn hoa không tô(HT 80%)	HR.18	m2	2,404		582.000	1.399.128							
													Nhãn B	1	1.039.000	1.039.000	Trần nhựa(HT 80%)	Vkt.46	m2	65,684		491.000	32.250.844							
													Khế B	1	360.000	360.000	Gạch chân tường, bếp(HT 80%)	Vkt.26	m2	17,164		341.000	5.852.924							
													Lêkima B	1	360.000	360.000	Đan bếp(HT 80%)	VKt.04	m3	0,112		4.900.000	548.800							
													Chuối A	40	132.000	5.280.000	Tường xây 10 tô 2 mặt(HT 80%)	Vkt.62	m2	0,964		300.000	289.200							
118	**118**	**Phùng Văn Cần**	**1**				**880,28**	**100**			**409.858.368**	**0**				**55.048.000**							**0**				**6.660.000**	**471.566.368**		
		SN: 1956, CCCD 091056006947		72(GCN)	1383	Đất lúa VT1 - VTT	880,28		465.600		409.858.368		Dừa A	7	1.708.000	11.956.000							Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Ngày 6/6/2025 Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận số AA 01629413 cho ông Phùng Văn Cần (cấp đổi) ông Cần quản lý sử dụng phần đất lúa đến thời điểm đo đạc	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
		ĐC: 14/12 Trần Nhật Duật, phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)									Tre gai cao 2 - 5m	96	36.000	3.456.000														**Diện tích 29,82m2 thuộc đất rừng phòng hộ ngoài Giấy CN**
													Xoài B	6	3.064.000	18.384.000														
													Mít B	4	1.632.000	6.528.000														
													Vú sữa B	1	1.632.000	1.632.000														
													Chuối B	12	76.000	912.000														
													Hạnh B	1	300.000	300.000														
													Xoài B	3	3.064.000	9.192.000														
													Mít B	1	1.632.000	1.632.000														
													Chuối A	8	132.000	1.056.000														
119	**119**	**Nguyễn Hoàng Thái**	**4**				**705,37**	**100**			**328.420.272**	**0**				**76.971.000**							**331.359.914**				**19.660.000**	**756.411.186**		
		SN 1977- 092077005997		72(GCN)	1382	Đất lúa VT1 - VTT	705,37		465.600		328.420.272		Mít B	8	1.632.000	13.056.000	Nhà C3, mái tôn sóng vuông, có trần(HT 80%)	C3.25 80%	m2	61,054		4.696.800	286.758.427	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	bộ	1	13.000.000	13.000.000		Thửa 1019, tờ bản đồ 07: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AA 01629412 cho ông Nguyễn Hoàng Thái, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Rạch Giá cấp ngày 6/6/2025	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: E11 Trần Nhật Duật, phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)									Xoài B	12	3.064.000	36.768.000	Trần tấm Frima 0.6m(HT 80%)	Vkt.46 80%	m2	63,214		392.800	24.830.459	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000			Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi 30 - 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
													Chuối A	60	132.000	7.920.000	WC trong nhà, có ốp gạch, xi bệt(HT 80%)	WC.01 80%	m2	2,164		8.766.400	18.970.490							
													Chuối B	130	76.000	9.880.000	Đan bếp BTCT(HT 80%)	VKt.04 80%	m3	0,072		3.920.000	283.220							
													Dừa A	5	1.708.000	8.540.000	Tường 10cm, tô 2 mặt bệ đỡ bếp(HT 80%)	Vkt.62 80%	m2	0,914		240.000	219.360							
													Cà na B	1	807.000	807.000	Gạch men ốp bếp(HT 80%)	Vkt.25 80%	m2	0,904		329.600	297.958							
120	**120**	**Thái Thanh Thảo**	**3**				**2.141,49**	**100**			**1.051.475.184**	**0**				**117.048.000**							**0**				**6.660.000**	**1.175.183.184**		
		SN: 1961, CCCD 091061000031		72(GCN)	1381	Đất lúa VT1 - VTT	1.941,49		465.600		903.957.744		Dừa A	32	1.708.000	54.656.000							Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Thửa 1019, tờ bản đồ 07: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AA 00618782 cho ông Thái Thanh Thảo, do ngày 25/2/2025 Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Rạch Giá cấp Giấy chứng nhận số AA 00618782 cho ông Thái Thanh Thảo (cấp đổi) ông Thảo quản lý sử dụng đến nay	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
		ĐC: 442/61 Lê Quang Định,P11, Bình Thạnh, TP HCM		7 (ĐC RG)									Vú sữa B	1	1.632.000	1.632.000							Tái định cư	nền	1		0			Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
		Vợ: Nguyễn Hồng Điệp				Đất ở VT4 - VTT	200,00		737.587		147.517.440		Cà na B	3	807.000	2.421.000														
													Mít B	2	1.632.000	3.264.000														
													Xoài B	8	3.064.000	24.512.000														
													Bưởi B	3	997.000	2.991.000														
													Cam B	1	997.000	997.000														
													Ổi A	3	571.000	1.713.000														
													Chanh A	2	979.000	1.958.000														
													Mận B	1	997.000	997.000														
													Măng cầu B	2	554.000	1.108.000														

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
													Cherry A	1	324.000	324.000													
													Đu đủ A	1	248.000	248.000													
													Chuối B	20	76.000	1.520.000													
													Trâm Đ	1	165.000	165.000													
													Bơ C	1	1.630.000	1.630.000													
													Lý B	1	277.000	277.000													
													Mận B	1	997.000	997.000													
													Nhàu E	8	120.000	960.000													
													Tràm cừ D	8	72.000	576.000													
													Dừa C	10	494.000	4.940.000													
													Mít B	1	1.632.000	1.632.000													
													Xoài C	6	1.035.000	6.210.000													
													Chuối A	10	132.000	1.320.000													
121	**121**	**Thái Thanh Hải**	**2**				**1.111,84**	**63,44**			**517.672.704**	**536.485.272**				**105.453.000**				**852,598**			**1.174.514.627**					**20.330.000**	**2.354.455.603**		
		SN: 1952, CCCD 091052002802		72(GCN)	1380	Đất lúa VT1 - VTT	1.111,84		465.600		517.672.704		Mít B	6	1.632.000	9.792.000	**KHU MỘ**						Di chuyển trong phạm vi cấp xã (>100m2)	hộ	1	17.000.000	17.000.000		Thửa 1019, tờ bản đồ 07: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AA 00618781 cho ông Thái Thanh Hải, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Rạch Giá cấp Hiện trạng trên đất có nhà ông Hải cất từ năm 2000	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: 177 Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)									Dừa A	7	1.708.000	11.956.000	Nhà mộ, móng, cột BTCT, mái tôn sóng vuông, nền gạch men	C4.05	m2	61,744		4.162.000	256.978.528	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000			Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi 30 - 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (6 tháng)
						Đất lúa VT1 - VTT (Hỗ trợ CĐN và TKVL)	*460,90*			1.164.000		536.485.272	Vú sữa B	1	1.632.000	1.632.000	Mộ xây, ốp gạch men	Mộ	mộ	3,000		25.000.000	75.000.000							
													Cam B	5	997.000	4.985.000	Nền xi măng (sân trước)	SN.01	m2	244,824		279.000	68.305.896							
													Bưởi B	10	997.000	9.970.000	Hàng rào trụ đá lưới B40	HR.07	m2	6,904		885.000	6.110.040							
													Dâu A	1	1.713.000	1.713.000	Hàng rào HR.18 Tường xây 10cm, không tô	HR.18	m2	25,204		582.000	14.668.728							
													Me chua A	2	2.200.000	4.400.000	**NHÀ SÁN THUỶ TẠ**													
													Cà na A	4	1.007.000	4.028.000	Nhà tiền chế không vách, mái tôn sóng vuông	NTC.01	m2	25,004		1.298.000	32.455.192							
													Xoài B	6	3.064.000	18.384.000	Đà bê tông	Vkt.08	m3	1,204		9.273.000	11.164.692							
													Nhãn A	3	1.713.000	5.139.000	Nền gạch men	VKt.37	m2	30,984		480.000	14.872.320							
													Nhãn các loại A	1	1.713.000	1.713.000	Trụ bê tông	Vkt.07	m3	1,124		10.104.000	11.356.896							
													Lòng mứt B	5	997.000	4.985.000	Trụ đa vuông 0.1m, dài 3.5m	Trụ đa vuông	cây	8,004			0							
													Khế B	1	360.000	360.000	**CHUỒNG TRẠI**													
													Hạnh B	1	300.000	300.000	Nhà tạm cột gỗ, mái tôn sóng vuông, nền xi măng	T.23	m2	20,744		1.924.000	39.911.456							
													Ổi A	1	571.000	571.000	Nhà C4, mái tôn sóng vuông, nền xi măng	C4.07	m2	26,104		4.056.000	105.877.824							
													Cherry A	1	324.000	324.000	Sân nền xi măng	SN.01	m2	11,704		279.000	3.265.416							
													Nho B	1	277.000	277.000	Mái che tôn sóng vuông	MCT.01	m2	11,704		242.000	2.832.368							
													Cóc A	2	800.000	1.600.000	Nền xi măng	SN.01	m2	23,404		279.000	6.529.716							
													Bơ C	1	1.630.000	1.630.000	Chuồng gà nhà tạm, mái tôn, vách tôn, nền xi măng	T.47	m2	77,844		1.618.000	125.951.592							
													Chuối A	4	132.000	528.000	**NHÀ SÀN**													
													Tre gai cao 2 - 5m	20	36.000	720.000	Nhà tạm vách lá, cột gỗ ≥10cm, mái lá dừa nước, sàn gỗ	T.24	m2	48,704		1.298.000	63.217.792							
													Cau A	8	580.000	4.640.000	Sàn gỗ không quy cách	Vkt.52	m2	43,864		507.000	22.239.048							
													Mai vàng C	8	450.000	3.600.000													
													Mai chiếu thủy B	1	780.000	780.000	Sàn bê tông	Vkt.09	m3	0,391		6.474.000	2.532.629							
													Xoài B	3	3.064.000	9.192.000	Trụ bê tông	Vkt.07	m3	1,422		10.104.000	14.362.836							
													Cóc B	1	580.000	580.000	Sàn bê tông	Vkt.09	m3	1,075		6.474.000	6.959.550							
													Chuối B	4	76.000	304.000	Trụ bê tông	Vkt.07	m3	0,634		10.104.000	6.405.936							
													Mai vàng Đ	9	150.000	1.350.000	**TRẠI HEO**													
																	Nhà tạm mái tôn sóng tròn, cột gỗ ≥10cm, nền xi măng	T.47	m2	156,504		1.618.000	253.223.472							
																	Tường xây 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	19,504		300.000	5.851.200							
																	Cây nước không tay bơm	Gk.01	m3	1,000		5.048.000	5.048.000							
																	Tường 20 tô 2 mặt (bổ sung bồn xây)	VKT.60.3	m2	19,500		546.000	10.647.000							
																	BTCT đáy bể	Vkt.04	m3	1,050		4.900.000	5.145.000							
																	BTCT nắp bể	Vkt.04	m3	0,735		4.900.000	3.601.500							

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
122	**122**	**Đỗ Văn Nhứt, Trần Thị Thu Diễm**	**3**				**1.155,18**	**60.67**			**640.431.792**	**0**				**87.598.000**						**278.632.196**				**16.330.000**	**1.022.991.988**		
		Sinh năm 1964 , CCCD số: 091064000153		72(GCN)	434+433	Đất CLN VT1 - VTT	1.155,18		554.400		640.431.792		Chuối B	70	76.000	5.320.000	Nhà T.27	T.27	m2	62,504		1.924.000	120.257.696	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Thửa 1019, tờ bản đồ 07: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BU 499727 cho ông Đỗ Văn Nhứt và bà Trần Thị Thu Diễm, do UBND thành phố Rạch Giá cấp ngày 27/5/2014	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
				7 (ĐC RG)									Dừa B	44	1.122.000	49.368.000	Tường xây 10 tô 2 mặt	Vkt.62	m2	16,404		300.000	4.921.200								
		Đ/C: 604/19 đường Nguyễn Trung Trực, phường Rạch Giá, AG											Xoài B	4	3.064.000	12.256.000	Hàng rào HR.11	HR.11	m2	186,004		825.000	153.453.300	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000			Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi 30 - 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (6 tháng)
													Ổi A	1	571.000	571.000														
		(Có Giấy CN QSD đất)											Điệp D	1	600.000	600.000														
													Sao Đ	1	165.000	165.000														
													Tre gai cao 2 - 5m	10	36.000	360.000														
													Xoài B	2	3.064.000	6.128.000														
													Chuối A	40	132.000	5.280.000														
													Dừa C	10	494.000	4.940.000														
													Sao Đ	1	165.000	165.000														
													Bằng lăng Đ	1	165.000	165.000														
													Trâm bông vàng D	1	1.080.000	1.080.000														
													Phượng D	2	600.000	1.200.000														
123	**123**	**Nguyễn Xuân Quỳnh Anh**	**3**				**851,43**	**57,87**			**472.032.792**	**0**				**0**						**0**				**3.330.000**	**475.362.792**		
		SN: 1992, CCCD 091192013482		72(GCN)	1019	Đất CLN VT1 - VTT	851,43		554.400		472.032.792												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	3.330.000	3.330.000		Thửa 1019, tờ bản đồ 07: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CM 450092 cho bà Nguyễn Xuân Quỳnh Anh, do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 14/6/2018	
		ĐC: 39 Nguyễn Trường Tộ, Tân Thành, Tân Phú, HCM		7 (ĐC RG)																										
124	**124**	**Đặng Thị Phụng**	**6**				**3.515,35**	**71,64**			**1.948.910.040**	**0**				**251.504.000**						**845.870.960**				**23.660.000**	**3.069.945.000**		
		SN: 1953, CCCD 092153007852		7	1393	Đất CLN VT1 - VTT	3.515,35		554.400		1.948.910.040		Dừa B	75	1.122.000	84.150.000	Nhà tạm (1), mái tôn sóng vuông, nền xi măng	T.23	m2	125,404		1.924.000	241.277.296	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (>100m2)	hộ	1	17.000.000	17.000.000		Thửa 1393, tờ bản đồ 07: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AA 4277971 cho bà Đặng Thị Phụng, do Chi nhánh Văn phòng ĐKDD khu vực liên phường Rạch Giá cấp ngày 19/11/2025. Hiện trạng trên đất có nhà bà Phụng cất từ năm 2000, sau đó có sữa chữa lại vào năm 2004	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: 183 Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, An Giang											Dừa C	95	494.000	46.930.000	Nền sân lát gạch Terrazzo	SN.01	m2	76,804		279.000	21.428.316								
													Bưởi B	5	997.000	4.985.000	Hàng rào trụ đá, lưới B40 cao 1.6m	HR.09	m2	13,764		945.000	13.006.980								
		(Có Giấy CN QSD đất)											Xoài B	5	3.064.000	15.320.000	Nhà tạm (2), cột gỗ tròn ≥10cm, nền xi măng, mái tôn sóng vuông, có WC trong nhà	T.23	m2	211,209		1.924.000	406.366.116	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000			Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi 30 - 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
													Mít B	10	1.632.000	16.320.000	Xí bệt	Xí bệt	bộ	1,000		1.000.000	1.000.000								
													Mít C	10	758.000	7.580.000	Nhà tiền chế có vách tôn, mái tôn sóng vuông, nền gạch men	NTC.01	m2	34,404		1.298.000	44.656.392								
													Tre gai cao 2 - 5m	200	36.000	7.200.000	Nền gạch men nhà tiền chế	VKt.37	m2	34,404		480.000	16.513.920								
													Cà na C	5	407.000	2.035.000	Nhà WC ngoài nhà, mái tôn, không ốp gạch, xi bệt	WC.06.1	m2	3,384		10.210.000	34.550.640								
													Cà na B	10	807.000	8.070.000	Nhà tiền chế mái tôn sóng vuông, không vách	NTC.02	m2	42,024		903.000	37.947.672								
													Lý C	6	123.000	738.000	Nền xi măng	SN.01	m2	10,204		279.000	2.846.916								
													Chuối B	150	76.000	11.400.000	Nhà tiền chế, tôn sóng tròn	NTC.01	m2	20,244		1.298.000	26.276.712								
													Chuối C	100	34.000	3.400.000														
													Sợ ri B	5	554.000	2.770.000														
													Vú sữa C	5	758.000	3.790.000														
													Vú sữa B	3	1.632.000	4.896.000														
													Khế B	3	360.000	1.080.000														
													Bằng lăng Đ	14	165.000	2.310.000														
													Hạnh C	5	134.000	670.000														
													Mai vàng D	15	390.000	5.850.000														
													Bông giấy E	10	72.000	720.000														
													Bông giấy Đ	20	150.000	3.000.000														
													Me chua B	3	1.280.000	3.840.000														
													Me chua C	2	550.000	1.100.000														
													Xoài C	10	1.035.000	10.350.000														

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
													Mai vàng Đ	20	150.000	3.000.000													
125	125	**Vắng chủ 17**					5.400,54				2.994.059.376	0				0						0					0	2.994.059.376		
				7	459	Đất CLN VT1 - VTT	5.400,54		554.400		2.994.059.376																		Đất trong đê quốc phòng, Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định.	(có thể hiện trên bản đồ địa chính 2019 loại đất CLN)
126	126	**Lê Thị Hoa**	5				142,90	100			88.511.351	0				0						0					6.660.000	95.171.351		
		SN: 1950, CCCD 091150008868		72(GCN)	1001	Đất ở VT4 - VTT	50,70		737.587		37.395.671																		Thửa 1001 , tờ bản đồ 07: Đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CL853083 cho bà Lê Thị Hoa do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang cấp ngày 09/3/2018	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi trên 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
		ĐC: E17-24 Trần Huy Liệu, phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)		Đất CLN VT1 - VTT	92,20		554.400		51.115.680												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000			
127	127	**Trần Thị Thuận**					124,90				78.403.920	0				0						0					0	78.403.920		
				72	1009	Đất ở VT4 - VTT	50,00		737.587		36.879.360																			Đất Nhà nước quản lý
						Đất CLN VT1 - VTT	74,90		554.400		41.524.560																			
128	128	**Lê Thị Lệ Hằng**	2				69,94	100			50.157.989	0				0						422.860.098					37.000.000	510.018.087		
		SN: 1971, CCCD 091171003720		73(GCN)	1039	Đất ở VT4 - VTT	62,14		737.587		45.833.669						Nhà tiền chế có vách, mái tol vuông, nền xi măng, cột sắt	NTC.01	m2	13,174		1.298.000	17.099.852	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Thửa 1039 , tờ bản đồ 08: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BH 539863 cho Phan Văn Tốt do UBND thành phố Rạch Giá cấp ngày 7/5/2012, Đến ngày 3/4/2018 để thừa kế lại cho bà Lê Thị Lệ Hằng phần đất ở. Phần diện tích đất cây lâu năm: Do ông Văn Hồng Dân bán lại cho bà Lê Thị Lệ Hằng ngày 17/5/2012. Nhà do bà Hằng cất năm 2004	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: 8 Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, An Giang		8 (ĐC RG)		Đất CLN VT1 - VTT	7,80		554.400		4.324.320						Nhà C3, mái tol vuông, nền gạch men, móng bê tông	C3.05	m2	49,664		6.222.000	309.009.408	Tái định cư	nền	1		0			Đủ điều kiện bố trí tái định cư theo khoản 4 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 năm 2024
																	Nhà vệ sinh trong nhà, xí xổm, có ốp gạch	WC.03	m2	3,384		10.584.000	35.816.256	6 tháng XD nhà mới	Tháng	6	4.000.000	24.000.000			Hỗ trợ 6 tháng để xây dựng nhà mới theo khoản 2 điều 14 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
																	Gạch men ốp tường	Vkt.25	m2	38,074		412.000	15.686.488								
																	Trần nhựa	Vkt.46	m2	58,714		491.000	28.828.574								
																	Cây nước không tay bơm	Gk.01	cây	2,000		5.048.000	10.096.000								
																	Nền gạch men	VKt.37	m2	13,174		480.000	6.323.520								
129	129	**Vắng chủ 18**					91,64				42.667.584	0				0						0					0	42.667.584		
				8	1017	Đất lúa VT1 - VTT	91,64		465.600		42.667.584																		Đất trong đê quốc phòng, Sau khi tìm được chủ sẽ điều chỉnh theo quy định.	
130	130	**Trần Kiếm Bình**	8								0	0				0						386.336.387					13.000.000	399.336.387		
		SN: 1971, CCCD 091071013709															Nhà C4,nền gạch men, tường ốp gạch men, có trần, mái tôn sóng vuông, có WC	C4.05 80%	m2	68,074		3.329.600	226.659.190	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Đất của ông Trần Kiếm Tựu bán lại cho ông Trần Kiếm Bình vào năm 2019, ông Bình xây nhà để ở và sử dụng cho đến nay (phần đất nằm trong Giấy chứng nhận số vào sổ CS 57790 của ông Trần Kiếm tựu), Nhà do ông Bình cất từ năm 2019	Tài sản hình thành sau ngày 01/7/2014, Hỗ trợ 80% theo Mục C, Khoản 1, Điều 5, QĐ số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh An Giang
		ĐC: Lô A9 Lê Quang đỉnh, phường Rạch Giá, An Giang															Nhà WC ốp gạch men, xí bệt	WC.01 80%	m2	3,234		8.766.400	28.350.538								Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		Đ/C: đường Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, AG															Gạch men ốp tường	Vkt.25 80%	m2	58,944		329.600	19.427.942								
																	Gạch men ốp tường mặt tiền nhà	Vkt.25 80%	m2	6,124		329.600	2.018.470								
																	Nhà tạm (nhà bếp), cột gỗ ≥10cm, mái tôn sóng vuông	T.01 80%	m2	20,704		1.572.800	32.563.251								
																	Mái che tôn sóng vuông	NTC.02 80%	m2	34,874		722.400	25.192.978								
																	Trần tấm Frịma 0.6m	Vkt.46 80%	m2	82,804		392.800	32.525.411								
																	Sân nền xi măng	SN.01 80%	m2	50,574		223.200	11.288.117								
																	Nhà tiền chế không vách	NTC.02 80%	m2	11,504		722.400	8.310.490								
131	131	**Huỳnh Trung Nhân**	4				1.045,14	39.92			579.425.616	0				0					125.004	39.001.248					1.665.000	620.091.864		
		SN: 1970, CCCD 091070004170		73 (GCN)	3127	Đất CLN VT1 - VTT	1.045,14		554.400		579.425.616						Nền bê tông chuồng bò	SN.02	m2	125,004		312.000	39.001.248	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000		Thửa 3127, tờ bản đồ 73: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CR 133882 cho ông Huỳnh Trung Nhân do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 11/7/2019	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp đủ điều kiện bồi thường về đất thu hồi dưới tỷ lệ 30% diện tích đất nông nghiệp)
		ĐC: 18 Trần Thị Hui,, phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)																										
132	132	**Vắng chủ 19**					121,94				0	0				0						0					0	0		
				11	2	Đất rừng phòng hộ	121,94		0		0																		Đất ngoài đê quốc phòng	

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất							Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
				Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
																												Cơ quan Nhà nước xác nhận diện tích đất này đã được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , kèm theo Giấy chứng nhận số K 469529 cấp ngày 25/12/1997.	
133	133	**Vũ Tú Bang**					141,80	100			104.589.865	0				0						0					0	104.589.865		
		SN: 1983, CCCD 091083003589	1	72 (GCN)	1003	Đất ở VT4 - VTT	141,80	0	737.587		104.589.865																		Thửa 1003, tờ bản đồ 72: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CT 546994 cấp cho bà Lê thị Hoa đến ngày 26/7/2024 chuyển nhượng cho ông Vũ Tú Bang sử dụng đến nay	
		ĐC: D16-2 Đường số 10, KĐT mới lấn biển Tây Bắc, phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)																										
134	134	**Phạm Thị Hồng Phúc**	1				11,14				6.176.016	0				0				12,004		6.986.328					1.665.000	14.827.344		
		Sinh năm: 1991, CCCD số 091191013320		72 (GCN)	428	Đất CLN VT1 - VTT	11,14		554.400		6.176.016						Hàng rào HR18	HR.18	m2	12,004		582.000	6.986.328	Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000		Thửa 428, tờ bản đồ 72: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BI 854800 cho ông Đoàn Văn Vàng, do cấp ngày 03/4/2012. Đến ngày 10/9/2013 ông Vàng chuyển nhượng lại cho ông Lưu Thanh Hùng. Ngày 27/10/2025 công Hùng huyển nhượng cho bà Phạm Thị Hồng Phúc	Hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang, (đối với trường hợp đủ điều kiện bồi thường về đất thu hồi dưới tỷ lệ 30% diện tích đất nông nghiệp)
		Địa chỉ: số 948 Ngô Quyền, phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)																										
135	135	**Huỳnh Thanh Tùng**	3				120,00				0	0				0						164.860.944					13.000.000	177.860.944		
		SN 1977- CCCD 091077013526. ĐC: 71/10 Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, An Giang		8	2622	Đất rừng phòng hộ	120,00		0		0						Mái che tol	MCT.01	m2	10,000		242.000	2.420.000	Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Đất trước đây do ông Lý Tùng Chinh quản lý sử dụng, đến tháng 2/2002 ông Chinh bán lại cho bà Huỳnh Thị Cẩm Vân, bà Vân cất nhà tạm mái lá trên đất bên hông nhà vào khoảng năm 2003, sau đó bà Vân cho cháu là ông Huỳnh Thanh Tùng ở tạm vào năm 2020, sau đó ông Tùng sửa chữa nhà như hiện trạng đo đạc. Ông Tùng là hộ dân ở nhờ trên đất của bà Huỳnh Thị Cẩm Vân	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
		Đất tranh đang chấp với bà Huỳnh Thị Cẩm Vân (tại PA 63)															Nhà tiền chế có vách, nền gạch men, có trần	NTC.01	m2	52,004		1.298.000	67.501.192								
																	Nhà tạm, cột gỗ>15, nền xi măng, mái tol sóng vuông, vách tol	T.03	m2	13,604		1.845.000	25.099.380								
																	WC trong nhà, có ốp gạch, xi bệt	WC.01	m2	2,554		10.958.000	27.986.732								
																	Trần tấm Frima	Vkt.46	m2	52,004		491.000	25.533.964								
																	Tường xây 10 tô 2 mặt bếp	Vkt.62	m2	0,964		300.000	289.200								
																	Đan bếp	VKt.04	m3	0,038		4.900.000	184.240								
																	Ốp gạch bếp	Vkt.25	m2	1,544		412.000	636.128								
																	Cây nước không tay bơm	Gk.01	cây	1,000		5.048.000	5.048.000								
																	Nền xi măng nhà chính	VKt.29	m2	5,204		199.000	1.035.596								
																	Nền gạch men nhà trước	VKt.37	m2	10,000		480.000	4.800.000								
																	Nền xi măng	SN.01	m2	5,804		279.000	1.619.316								
																	Nền xi măng nhà tạm	VKt.29	m2	13,604		199.000	2.707.196								
136	136	**Võ Anh Lang**	1				593,74	49,52			276.445.344	691.113.360				0						0					6.660.000	974.218.704		
		Sinh năm 1964, CCCD 089164001664		72 (GCN)	1018	Đất lúa VT1 - VTT	593,74		465.600		276.445.344												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	6.660.000	6.660.000		Thửa 1018, tờ bản đồ 72: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CM 661158 cho ông Phạm Đức Anh, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16/7/2018. Đến ngày 05/11/2020 tặng cho lại cho mẹ là bà Võ Anh Lang	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi 30 - 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
		địa chỉ: phường Bình Đức, Long Xuyên, An Giang		7 (ĐC RG)		Đất lúa VT1 - VTT (Hỗ trợ CĐN và TKVL)	593,74			1.164.000		691.113.360																Có giấy xác nhận của UBND phường Bình Đức tỉnh An Giang ngày 28/8/2026 bà Võ Anh Lang thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	
137	137	**Phạm Đức Độ**	1				613,04	50,11			285.431.424	0				0						0					1.665.000	287.096.424		
		SN: 1995, CCCD 091095016197		72 (GCN)	1017	Đất lúa VT1 - VTT	613,04		465.600		285.431.424												Hỗ trợ ổn định đời sống	nhân khẩu	1	1.665.000	1.665.000		Thửa 1017, tờ bản đồ 72: đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CM 661159 cho ông Phạm Đức Độ, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16/7/2018	Hỗ trợ ổn định đời sống theo điểm a khoản 1 điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, tỷ lệ thu hồi 30 - 70% diện tích đất và không phải di chuyển chỗ ở (12 tháng)
		ĐC: 188 Phạm Hùng, phường Rạch Giá, An Giang		7 (ĐC RG)																										
138	138	**Thái Thanh Quốc Vũ**	4				0,00				0	0				0						544.216.709					10.000.000	554.216.709		

STT	Số PA	Họ và tên Năm sinh, CCCD, địa chỉ thường trú	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Đất đai							Cây trồng, hoa màu				Nhà, Vật kiến trúc, Các công trình trên đất						Bồi thường, hỗ trợ khác					Tổng thành tiền	Cơ sở pháp lý	
						Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ mất đất (%)	Đơn giá bồi thường	Đơn giá hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thành tiền bồi thường về đất	Thành tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề	Loại cây	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Hạng mục	Mã	Đơn vị tính	Diện tích	Diện tích ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Loại bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		Các thông tin được địa phương xác nhận về nguồn gốc đất, nhà vật kiến trúc trên đất	Căn cứ cơ sở pháp lý
		Sinh năm: 1979, CCCD số 091079007777 Địa chỉ: 177 Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, An Giang															NHÀ CHÍNH C4						Di chuyển trong phạm vi cấp xã (<50m2)	hộ	1	10.000.000	10.000.000		Ông Vũ xây dựng nhà trên đất của cha ruột là ông Thái Thanh Hải (số phương án 92)	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
																	Nhà C4, mái tôn sóng vuông, nền gạch men, có WC trong nhà	C4.05	m2	65,160		4.162.000	271.195.920							
																	Trần nhựa	Vkt.46	m2	70,589		491.000	34.659.199							
																	WC trong nhà, xí bệt, không ốp gạch	WC.02	m2	3,334		10.368.000	34.566.912							
																	Nhà tiền chế không vách, mái tôn sóng vuông	NTC.02	m2	28,019		903.000	25.301.157							
																	Sân nền xi măng	SN.01	m2	46,939		279.000	13.095.981							
																	Hàng rào trụ đá lưới B40	HR.07	m2	186,004		885.000	164.613.540							
																	Đan BTCT sàn nước	Vkt.04	m3	0,160		4.900.000	784.000							
139	139	**Thái Thanh Thu Duyên**	2				0,00				0	0				0						304.764.572				13.000.000	317.764.572		
		SN: 1981, CCCD số 091181008911 ĐC: 177 Võ Trường Toản, phường Rạch Giá, An Giang															NHÀ Ở						Di chuyển trong phạm vi cấp xã (từ 50m2 đến 100m2)	hộ	1	13.000.000	13.000.000		Bà Duyên xây dựng nhà trên đất của cha ruột là ông Thái Thành Hải (số phương án 92)	Hỗ trợ di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang
																	Nhà C4, mái tôn sóng vuông, nền gạch men, có WC trong nhà	C4.05	m2	60,914		4.162.000	253.524.068							
																	WC trong nhà, xí bệt, không ốp gạch	WC.02	m2	1,444		10.368.000	14.971.392							
																	Mái che tôn sóng vuông	MCT.01	m2	6,884		242.000	1.665.928							
																	Nền gạch men	VKt.37		6,884		480.000	3.304.320							
																	Nền xi măng	SN.01		5,000		279.000	1.395.000							
																	Trần nhựa	Vkt.46		60,904		491.000	29.903.864							
140	140	NNQL					25.875,48				0	0				0						0				0	0		
						Đất NNQL	25.875,48		0		0																			

TỔNG CỘNG: **128.648.501.432 đồng** ***(Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám tỷ, sáu trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm lẻ một nghìn, bốn trăm ba mươi hai đồng)***

Rạch Giá, ngày 23 tháng 9 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHƯƠNG ÁN

Lê Văn Út

ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Võ Văn Tý

PHÓ GIÁM ĐỐC